HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

480 Câu Tiếng Trung Giao Tiếp Hằng Ngày · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/4

日常交际

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Chào hỏi & tạm biệt	câu 1–17	video 00:00	trang 2
Giới thiệu bản thân	câu 18–59	video 03:02	trang 6
Làm quen người mới	câu 60–102	video 11:04	trang 14
Cảm ơn & đáp lại	câu 103–139	video 19:28	trang 25
Xin lỗi & làm hòa	câu 140–186	video 26:25	trang 33
Khen ngợi & đáp lại	câu 187–236	video 36:24	trang 44
Chúc mừng	câu 237–277	video 46:32	trang 56
Mời & từ chối lời mời	câu 278–302	video 55:06	trang 66
Nhờ vả & giúp đỡ	câu 303–351	video 1:00:05	trang 73
Hỏi thăm	câu 352–394	video 1:09:34	trang 85
Tám chuyện (small talk)	câu 395–443	video 1:17:52	trang 96
Tạm biệt & hẹn gặp lại	câu 444–480	video 1:27:35	trang 108

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

Chào hỏi & tạm biệt — Từ vựng

Câu 1–17 · Video 00:00

Chào hỏi & tạm biệt — Mẫu câu

Câu 1–17

1 00:00

到家给我发个消息。

Dào jiā gěi wǒ fā ge xiāoxi.

Về đến nhà nhắn mình nhé.

Viết lại: .....

2 00:12

久仰大名。

Jiǔyǎng dàmíng.

Nghe danh đã lâu.

Viết lại: .....

3 00:21

加个微信吧。

Jiā ge Wēixìn ba.

Kết bạn WeChat nhé.

Viết lại: .....

4 00:30

好啊，一言为定！

Hǎo a, yì yán wéi dìng!

Được, quyết vậy nhé!

Viết lại: .....

5 00:41

差点儿没认出你来。

Chàdiǎnr méi rèn chū nǐ lái.

Suýt nữa không nhận ra bạn.

Viết lại: .....

6 00:52

常联系啊！

Cháng liánxì a!

Thường xuyên liên lạc nhé!

Viết lại: .....

7 01:02

晚安，好梦！

Wǎn'ān, hǎo mèng!

Chúc ngủ ngon, mơ đẹp!

Viết lại: .....

8 01:14

马马虎虎吧。

Mǎmahūhū ba.

Tàm tạm thôi.

Viết lại: .....

9 01:23

我睡得挺好的。

Wǒ shuì de tǐng hǎo de.

Mình ngủ khá ngon.

Viết lại: .....

10 01:33

祝你旅途愉快！

Zhù nǐ lǚtú yúkuài!

Chúc bạn chuyến đi vui vẻ!

Viết lại: .....

11 01:44

回国后记得联系我。

Huí guó hòu jìde liánxì wǒ.

Về nước nhớ liên lạc với mình.

Viết lại: .....

12 01:56

信号不好。

Xìnhào bù hǎo.

Sóng yếu quá.

Viết lại: .....

13 02:05

各位领导好！

Gèwèi lǐngdǎo hǎo!

Kính chào các vị lãnh đạo!

Viết lại: .....

14 02:15

真舍不得你走。

Zhēn shěbude nǐ zǒu.

Thật không nỡ để bạn đi.

Viết lại: .....

15 02:26

祝你学习进步！

Zhù nǐ xuéxí jìnbù!

Chúc bạn học tập tiến bộ!

Viết lại: .....

16 02:36

我们保持联系吧。

Wǒmen bǎochí liánxì ba.

Mình giữ liên lạc nhé.

Viết lại: .....

17 02:46

一路上注意安全。

Yílù shang zhùyì ānquán.

Đi đường chú ý an toàn.

Viết lại: .....

18 03:07

大家叫我小河就行。

Dàjiā jiào wǒ Xiǎo Hé jiù xíng.

Mọi người gọi mình là Tiểu Hà là được.

Viết lại: .....

19 03:19

我是九八年出生的。

Wǒ shì jiǔ bā nián chūshēng de.

Mình sinh năm 98.

Viết lại: .....

20 03:30

这里的生活很方便。

Zhèli de shēnghuó hěn fāngbiàn.

Cuộc sống ở đây rất tiện.

Viết lại: .....

21 03:41

你平时喜欢干什么?

Nǐ píngshí xǐhuan gàn shénme?

Bình thường bạn thích làm gì?

Viết lại: .....

22 03:53

我的中文还不太好。

Wǒ de Zhōngwén hái bú tài hǎo.

Tiếng Trung của mình chưa tốt lắm.

Viết lại: .....

23 04:04

我看起来像中国人吗?

Wǒ kàn qǐlai xiàng Zhōngguó rén ma?

Trông mình giống người Trung Quốc không?

Viết lại: .....

24 04:16
希望和大家成为好朋友。
Xīwàng hé dàjiā chéngwéi hǎo péngyou.
Mong được làm bạn tốt với mọi người.
Viết lại: .....

25 04:29
我姓陈，耳东陈。
Wǒ xìng Chén, ěr dōng Chén.
Mình họ Trần, chữ Trần "nhĩ đông".
Viết lại: .....

26 04:42
我刚搬到这儿。
Wǒ gāng bān dào zhèr.
Mình mới chuyển đến đây.
Viết lại: .....

27 04:52
我姓阮，叫阮秋河。
Wǒ xìng Ruǎn, jiào Ruǎn Qiūhé.
Mình họ Nguyễn, tên Nguyễn Thu Hà.
Viết lại: .....

28 05:06
我周末常常去健身。
Wǒ zhōumò chángcháng qù jiànshēn.
Cuối tuần mình hay đi tập gym.
Viết lại: .....

29 05:18
我会弹吉他。
Wǒ huì tán jítā.
Mình biết chơi guitar.
Viết lại: .....

30 05:28

汉字虽然难，但很有意思。

Hànzì suīrán nán, dàn hěn yǒu yìsi.

Chữ Hán tuy khó nhưng rất thú vị.

Viết lại: .....

31 05:42

我和朋友合租。

Wǒ hé péngyou hézū.

Mình ở ghép với bạn.

Viết lại: .....

32 05:52

我学的是经济。

Wǒ xué de shì jīngjì.

Mình học kinh tế.

Viết lại: .....

33 06:02

你学什么专业？

Nǐ xué shénme zhuānyè?

Bạn học ngành gì?

Viết lại: .....

34 06:12

我是一名护士。

Wǒ shì yì míng hùshi.

Mình là y tá.

Viết lại: .....

35 06:22

我负责市场部。

Wǒ fùzé shìchǎng bù.

Mình phụ trách phòng marketing.

Viết lại: .....

36 06:33

我有点儿害羞。

Wǒ yǒudiǎnr hàixiū.

Mình hơi ngại ngùng.

Viết lại: .....

37 06:43

我爸是越南人，我妈是中国人。

Wǒ bà shì Yuènán rén, wǒ mā shì Zhōngguó rén.

Bố mình người Việt, mẹ người Trung.

Viết lại: .....

38 06:57

我去年大学毕业。

Wǒ qùnián dàxué bìyè.

Mình tốt nghiệp đại học năm ngoái.

Viết lại: .....

39 07:08

我在中国留过学。

Wǒ zài Zhōngguó liúguo xué.

Mình từng du học ở Trung Quốc.

Viết lại: .....

40 07:19

我在这儿学中文。

Wǒ zài zhèr xué Zhōngwén.

Mình học tiếng Trung ở đây.

Viết lại: .....

41 07:30

我明年就毕业了。

Wǒ míngnián jiù bìyè le.

Sang năm mình tốt nghiệp.

Viết lại: .....

42 07:40

我平时喜欢做饭。

Wǒ píngshí xǐhuan zuò fàn.

Bình thường mình thích nấu ăn.

Viết lại: .....

43 07:51

朋友说我很幽默。

Péngyou shuō wǒ hěn yōumò.

Bạn bè bảo mình hài hước.

Viết lại: .....

44 08:02

我学中文半年了。

Wǒ xué Zhōngwén bàn nián le.

Mình học tiếng Trung được nửa năm rồi.

Viết lại: .....

45 08:14

我在北京待过一年。

Wǒ zài Běijīng dāiguo yì nián.

Mình từng ở Bắc Kinh một năm.

Viết lại: .....

46 08:25

我在河内大学读书。

Wǒ zài Hénèi Dàxué dúshū.

Mình học ở Đại học Hà Nội.

Viết lại: .....

47 08:37

我们全家都爱吃辣。

Wǒmen quán jiā dōu ài chī là.

Cả nhà mình đều thích ăn cay.

Viết lại: .....

48 08:49

我跟着视频学中文。

Wǒ gēnzhe shìpín xué Zhōngwén.

Mình học tiếng Trung qua video.

Viết lại: .....

49 09:01

我的发音不太标准。

Wǒ de fāyīn bú tài biāozhǔn.

Phát âm của mình chưa chuẩn lắm.

Viết lại: .....

50 09:12

我的中文名字叫李华。

Wǒ de Zhōngwén míngzi jiào Lǐ Huá.

Tên tiếng Trung của mình là Lý Hoa.

Viết lại: .....

51 09:25

我学中文是为了工作。

Wǒ xué Zhōngwén shì wèile gōngzuò.

Mình học tiếng Trung để làm việc.

Viết lại: .....

52 09:38

我希望能说得更流利。

Wǒ xīwàng néng shuō de gèng liúlì.

Mình mong nói lưu loát hơn.

Viết lại: .....

53 09:49

我一个人住。

Wǒ yí ge rén zhù.

Mình sống một mình.

Viết lại: .....

54 09:58

我是工程师。

Wǒ shì gōngchéngshī.

Mình là kỹ sư.

Viết lại: .....

55 10:08

我对中国文化很感兴趣。

Wǒ duì Zhōngguó wénhuà hěn gǎn xìngqù.

Mình rất hứng thú với văn hóa Trung Quốc.

Viết lại: .....

56 10:21

我做销售工作。

Wǒ zuò xiāoshòu gōngzuò.

Mình làm bán hàng.

Viết lại: .....

57 10:31

这是我的名片。

Zhè shì wǒ de míngpiàn.

Đây là danh thiếp của tôi.

Viết lại: .....

58 10:41

请问您怎么称呼?

Qǐngwèn nín zěnme chēnghu?

Xin hỏi nên xưng hô với anh thế nào ạ?

Viết lại: .....

59 10:53

我住在学校宿舍。

Wǒ zhù zài xuéxiào sùshè.

Mình ở ký túc xá trường.

Viết lại: .....

长大 — **zhǎngdà** — lớn lên
câu 60

爱好 — **àihào** — sở thích
câu 61

周末 — **Zhōumò** — Cuối tuần
câu 62

兴趣 — **xìngqù** — Sở thích
câu 63

轻松 — **qīngsōng** — thoải mái
câu 64

出差 — **chūchāi** — công tác
câu 65

认识很久 — **rènshi hěn jiǔ** — quen lâu
câu 66

把照片发给你 — **bǎ zhàopiàn fā gěi nǐ** — gửi ảnh cho bạn
câu 67

原来 — **Yuánlái** — Hóa ra
câu 68

下课以后 — **Xiàkè yǐhòu** — Tan học
câu 69

互相学习 — **hùxiāng xuéxí** — trao đổi ngôn ngữ
câu 70

成为好朋友 — **chéngwéi hǎo péngyou** — thành bạn tốt
câu 71

听起来 — **tīng qǐlai** — nghe
câu 72

适应 — **shìyìng** — thích nghi
câu 73

加个微信 — **jiā ge Wēixìn** — kết bạn WeChat
câu 74

聊几句 — **liáo jǐ jù** — nói chuyện
câu 75

追什么剧 — **zhuī shénme jù** — cày phim gì
câu 76

打游戏 — **dǎ yóuxì** — chơi game
câu 77

我扫你 — **wǒ sǎo nǐ** — mình quét bạn
câu 78

微信名 — **Wēixìn míng** — Tên WeChat
câu 79

越南话 — **Yuènán huà** — tiếng Việt
câu 80

旅行 — **lǚxíng** — du lịch
câu 81

太对了 — **tài duì le** — chuẩn quá
câu 82

留个电话 — **liú ge diànhuà** — xin số điện thoại
câu 83

面熟 — **miànshú** — quen quen
câu 84

星座 — **xīngzuò** — cung
câu 85

加班 — **jiābān** — tăng ca
câu 86

学中文 — **xué Zhōngwén** — học tiếng Trung
câu 87

没想到 — **Méi xiǎngdào** — Không ngờ
câu 88

通过一下 — **tōngguò yíxià** — chấp nhận
câu 89

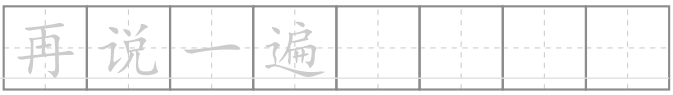
联系 — **liánxì** — liên lạc
câu 90

在哪儿见过 — **zài nǎr jiànguo** — gặp nhau ở đâu rồi
câu 91

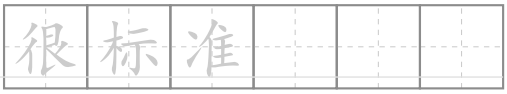
习惯 — **xíguàn** — quen
câu 92

同一个地方 — **tóng yí ge dìfang** — cùng một chỗ
câu 93

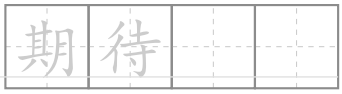
再说一遍 — zài shuō yí biàn — nói lại lần nữa
câu 94



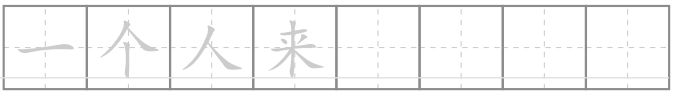
很标准 — hěn biāozhǔn — chuẩn
câu 95



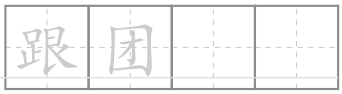
期待 — Qīdài — Mong
câu 96



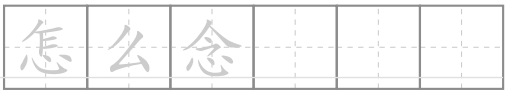
一个人来 — yí ge rén lái — đi một mình
câu 97



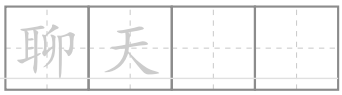
跟团 — gēn tuán — theo tour
câu 98



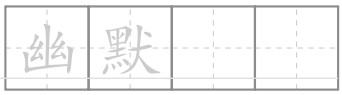
怎么念 — zěnme niàn — đọc thế nào
câu 99



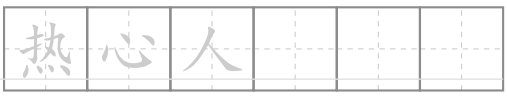
聊天 — liáotiān — Nói chuyện
câu 100



幽默 — yōumò — hài hước
câu 101



热心人 — rèxīn rén — người nhiệt tình
câu 102



60 11:09

我是在农村**长大**的。

Wǒ shì zài nóngcūn **zhǎngdà** de.

Mình **lớn lên** ở nông thôn.

Viết lại: .....

61 11:21

你平时有什么**爱好**?

Nǐ píngshí yǒu shénme **àihào**?

Bình thường bạn có **sở thích** gì?

Viết lại: .....

62 11:33

周末你一般怎么过?

Zhōumò nǐ yìbān zěnme guò?

Cuối tuần bạn thường làm gì?

Viết lại: .....

63 11:44

我们**兴趣**还挺像的。

Wǒmen **xìngqù** hái tǐng xiàng de.

Sở thích tụi mình khá giống nhau.

Viết lại: .....

64 11:56

跟你在一起很**轻松**。

Gēn nǐ zài yìqǐ hěn **qīngsōng**.

Ở cạnh bạn thấy **thoải mái** lắm.

Viết lại: .....

65 12:07

你是来**出差**还是旅游?

Nǐ shì lái **chūchāi** háishi lǚyóu?

Bạn đến **công tác** hay du lịch?

Viết lại: .....

66 12:19

我们好像**认识很久**了。

Wǒmen hǎoxiàng **rènshi hěn jiǔ** le.

Cứ như tụi mình **quen lâu** rồi.

Viết lại: .....

67 12:31

回去我**把照片发给你**。

Huíqu wǒ **bǎ zhàopiàn fā gěi nǐ**.

Về mình **gửi ảnh cho bạn**.

Viết lại: .....

68 12:42

原来我们是一个地方的！

Yuánlái wǒmen shì yí ge dìfang de!

Hóa ra tụi mình cùng một nơi!

Viết lại: .....

69 12:54

下课以后你一般干什么？

Xiàkè yǐhòu nǐ yìbān gàn shénme?

Tan học bạn thường làm gì?

Viết lại: .....

70 13:06

我们可以**互相学习**语言。

Wǒmen kěyǐ **hùxiāng xuéxí** yǔyán.

Tụi mình có thể **trao đổi ngôn ngữ** với nhau.

Viết lại: .....

71 13:18

希望我们能**成为好朋友**。

Xīwàng wǒmen néng **chéngwéi hǎo péngyou**.

Mong tụi mình **thành bạn tốt**.

Viết lại: .....

72 13:30

你的工作**听起来**很有意思。

Nǐ de gōngzuò **tīng qǐlai** hěn yǒu yìsi.

Công việc của bạn **nghe** hay ghê.

Viết lại: .....

73 13:43

一开始不太习惯，现在**适应**了。

Yì kāishǐ bú tài xíguàn, xiànzài **shìyìng** le.

Lúc đầu chưa quen lắm, giờ **thích nghi** rồi.

Viết lại: .....

74 13:58

方便**加个微信**吗?

Fāngbiàn **jiā ge Wēixìn** ma?

Tiện **kết bạn WeChat** không?

Viết lại: .....

75 14:08

我能跟你**聊几句**吗?

Wǒ néng gēn nǐ **liáo jǐ jù** ma?

Mình **nói chuyện** với bạn vài câu được không?

Viết lại: .....

76 14:20

你最近在**追什么剧**?

Nǐ zuìjìn zài **zhuī shénme jù**?

Dạo này bạn đang **cày phim gì**?

Viết lại: .....

77 14:31

有空一起**打游戏**吧!

Yǒu kòng yìqǐ **dǎ yóuxì** ba!

Rảnh thì **chơi game** chung nhé!

Viết lại: .....

78 14:42

你扫我还是**我扫你**?

Nǐ sǎo wǒ háishi **wǒ sǎo nǐ**?

Bạn quét mình hay **mình quét bạn**?

Viết lại: .....

79 14:55

你的**微信名**是什么?

Nǐ de **Wēixìn míng** shì shénme?

Tên WeChat của bạn là gì?

Viết lại: .....

80 15:06

你教我几句**越南话**吧。

Nǐ jiāo wǒ jǐ jù **Yuènán huà** ba.

Dạy mình vài câu **tiếng Việt** đi.

Viết lại: .....

81 15:18

你喜欢**旅行**吗?

Nǐ xǐhuan **lǚxíng** ma?

Bạn có thích đi **du lịch** không?

Viết lại: .....

82 15:29

你说得**太对了**!

Nǐ shuō de **tài duì le**!

Bạn nói **chuẩn quá**!

Viết lại: .....

83 15:39

能**留个电话**吗?

Néng **liú ge diànhuà** ma?

Cho mình **xin số điện thoại** được không?

Viết lại: .....

84 15:49

你看起来很**面熟**。

Nǐ kàn qǐlai hěn **miànshú**.

Trông bạn **quen quen**.

Viết lại: .....

85 16:00

你是什么**星座**的?

Nǐ shì shénme **xīngzuò** de?

Bạn **cung** gì?

Viết lại: .....

86 16:10

你们平时**加班**多吗?

Nǐmen píngshí **jiābān** duō ma?

Bên bạn hay **tăng ca** không?

Viết lại: .....

87 16:21

你为什么来**学中文**?

Nǐ wèishénme lái **xué Zhōngwén**?

Sao bạn lại **học tiếng Trung**?

Viết lại: .....

88 16:33

没想到你这么厉害!

Méi xiǎngdào nǐ zhème lìhai!

Không ngờ bạn giỏi vậy!

Viết lại: .....

89 16:44

我加你了，**通过一下**。

Wǒ jiā nǐ le, **tōngguò yíxià**.

Mình gửi kết bạn rồi, **chấp nhận** nhé.

Viết lại: .....

90 16:57

到时候微信上**联系**。

Dào shíhou Wēixìn shang **liánxì**.

Đến lúc đó **liên lạc** qua WeChat nhé.

Viết lại: .....

91 17:09

我们好像**在哪儿见过**?

Wǒmen hǎoxiàng **zài nǎr jiànguo**?

Hình như mình **gặp nhau ở đâu rồi**?

Viết lại: .....

92 17:20

你**习惯**这儿的生活吗?

Nǐ **xíguàn** zhèr de shēnghuó ma?

Bạn **quen** cuộc sống ở đây chưa?

Viết lại: .....

93 17:32

我们去过**同一个地方**!

Wǒmen qùguo **tóng yí ge dìfang**!

Tụi mình từng đến **cùng một chỗ**!

Viết lại: .....

94 17:44

你的名字能**再说一遍**吗?

Nǐ de míngzi néng **zài shuō yí biàn** ma?

Tên bạn **nói lại lần nữa** được không?

Viết lại: .....

95 17:56

你的普通话说得**很标准**。

Nǐ de Pǔtōnghuà shuō de **hěn biāozhǔn**.

Bạn nói tiếng phổ thông **chuẩn** ghê.

Viết lại: .....

96 18:09

期待下次见面!

Qīdài xià cì jiànmiàn!
Mong lần gặp tới!

Viết lại: .....

97 18:19

你一个人来的吗?

Nǐ **yí ge rén lái** de ma?
Bạn **đi một mình** à?

Viết lại: .....

98 18:29

你是跟团来的吗?

Nǐ shì **gēn tuán** lái de ma?
Bạn đi **theo tour** à?

Viết lại: .....

99 18:39

你的名字怎么念?

Nǐ de míngzi **zěnme niàn**?
Tên bạn **đọc thế nào**?

Viết lại: .....

100 18:48

跟你聊天真开心。

Gēn nǐ **liáotiān** zhēn kāixīn.
Nói chuyện với bạn vui thật.

Viết lại: .....

101 19:00

哈哈，你太幽默了!

Hāha, nǐ tài **yōumò** le!
Haha, bạn **hài hước** quá!

Viết lại: .....

102

19:13

你真是个**热心人**。

Nǐ zhēn shì ge **rèxīn rén**.

Bạn đúng là **người nhiệt tình**.

Viết lại:

103 19:33
非常感谢您的帮助。
Fēicháng gǎnxiè nín de bāngzhù.
Vô cùng cảm ơn sự giúp đỡ của ông bà.
Viết lại:

104 19:45
真抱歉，让你担心了。
Zhēn bàoqiàn, ràng nǐ dānxīn le.
Thật xin lỗi đã làm bạn lo.
Viết lại:

105 19:57
抱歉，今天去不了了。
Bàoqiàn, jīntiān qù bu liǎo le.
Xin lỗi, hôm nay mình không đi được.
Viết lại:

106 20:11
你的帮助对我很重要。
Nǐ de bāngzhù duì wǒ hěn zhòngyào.
Sự giúp đỡ của bạn rất quý với mình.
Viết lại:

107 20:24
真不知道怎么感谢你。
Zhēn bù zhīdào zěnme gǎnxiè nǐ.
Thật không biết cảm ơn bạn sao cho đủ.
Viết lại:

108 20:36
感谢您的支持与信任。
Gǎnxiè nín de zhīchí yǔ xìnrèn.
Cảm ơn sự ủng hộ và tin tưởng.
Viết lại:

109 20:48
是我不对，谢谢你提醒。
Shì wǒ bú duì, xièxie nǐ tíxǐng.
Là mình sai, cảm ơn bạn đã nhắc.
Viết lại:

110 21:01
一点儿小心意。
Yìdiǎnr xiǎo xīnyì.
Chút lòng thành thôi.
Viết lại:

111 21:12
没事儿，别放在心上。
Méi shìr, bié fàng zài xīn shang.
Không sao, đừng để bụng.
Viết lại:

112 21:24
感谢观看！
Gǎnxiè guānkàn!
Cảm ơn đã xem!
Viết lại:

113 21:33
让你破费了。
Ràng nǐ pòfèi le.
Để bạn tốn kém rồi.
Viết lại:

114 21:44
给你添麻烦了。
Gěi nǐ tiān máfan le.
Làm phiền bạn rồi.
Viết lại:

115 21:53
感谢您的关注。
Gǎnxiè nín de guānzhù.
Cảm ơn quý vị đã quan tâm theo dõi.
Viết lại:

116 22:04
在此表示感谢。
Zài cǐ biǎoshì gǎnxiè.
Xin được bày tỏ lòng cảm ơn.
Viết lại:

117 22:16
谢谢你们的支持。
Xièxie nǐmen de zhīchí.
Cảm ơn các bạn đã ủng hộ.
Viết lại:

118 22:27
谢谢你及时回复。
Xièxie nǐ jíshí huífù.
Cảm ơn bạn đã trả lời kịp thời.
Viết lại:

119 22:38
谢谢你帮我加班。
Xièxie nǐ bāng wǒ jiābān.
Cảm ơn bạn đã tăng ca giúp mình.
Viết lại:

120 22:49
谢谢你们的信任。
Xièxie nǐmen de xìnrèn.
Cảm ơn sự tin tưởng của quý vị.
Viết lại:

121 23:00
一点儿也不麻烦。
Yìdiǎnr yě bù máfan.
Chẳng phiền chút nào.
Viết lại:

122 23:10
你的中文说得真好！
Nǐ de Zhōngwén shuō de zhēn hǎo!
Bạn nói tiếng Trung giỏi thật!
Viết lại:

123 23:21
多亏了你！
Duōkuī le nǐ!
May mà có bạn!
Viết lại:

124 23:31
谢谢老板！
Xièxie lǎobǎn!
Cảm ơn sếp!
Viết lại:

125 23:40
麻烦你帮我看一下，谢谢！
Máfan nǐ bāng wǒ kàn yíxià, xièxie!
Phiền bạn xem giúp mình, cảm ơn nhé!
Viết lại:

126 23:53
你进步真大！
Nǐ jìnbù zhēn dà!
Bạn tiến bộ nhiều thật!
Viết lại:

127 24:03
你也很棒啊！
Nǐ yě hěn bàng a!
Bạn cũng giỏi lắm mà!
Viết lại:

128 24:13
对不起，我忘了回你消息。
Duìbuqǐ, wǒ wàng le huí nǐ xiāoxi.
Xin lỗi, mình quên trả lời tin nhắn.
Viết lại:

129 24:27
谢谢你的建议。
Xièxie nǐ de jiànyì.
Cảm ơn lời khuyên của bạn.
Viết lại:

130 24:37
幸亏有你帮忙。
Xìngkuī yǒu nǐ bāngmáng.
May có bạn giúp.
Viết lại:

131 24:47
谢谢您的指导。
Xièxie nín de zhǐdǎo.
Cảm ơn sự chỉ dẫn của anh chị.
Viết lại:

132 24:58
期待下次合作！
Qīdài xià cì hézuò!
Mong lần sau tiếp tục hợp tác!
Viết lại:

133 25:09
您的恩情我永远不会忘记。
Nín de ēnqíng wǒ yǒngyuǎn bú huì wàngjì.
Ơn này tôi mãi không quên.
Viết lại:

134 25:22
这是我的荣幸。
Zhè shì wǒ de róngxìng.
Đó là vinh hạnh của tôi.
Viết lại:

135 25:32
这正是我想要的！
Zhè zhèng shì wǒ xiǎng yào de!
Đây đúng là thứ mình muốn!
Viết lại:

136 25:43
我会好好珍惜的。
Wǒ huì hǎohǎo zhēnxī de.
Mình sẽ giữ gìn cẩn thận.
Viết lại:

137 25:53
谢谢大家的配合。
Xièxie dàjiā de pèihé.
Cảm ơn mọi người đã phối hợp.
Viết lại:

138 26:04
这次合作很愉快。
Zhè cì hézuò hěn yúkuài.
Lần hợp tác này rất vui.
Viết lại:

139 26:15

感谢各位的光临。

Gǎnxiè gèwèi de guānglín.

Cảm ơn quý vị đã có mặt.

Viết lại:

准时 — zhǔnshí — đúng giờ — câu 140

粗心 — cūxīn — đãng trí — câu 141

原谅 — yuánliàng — tha thứ — câu 142

好好谈谈 — hǎohāo tántan — nói chuyện đàng hoàng — câu 143

打扰你休息 — dǎrǎo nǐ xiūxi — làm phiền bạn nghỉ ngơi — câu 144

保证 — bǎozhèng — hứa — câu 145

弄丢 — nòngdiū — làm mất — câu 146

故意 — gùyì — cố ý — câu 147

一样的 — yíyàng de — y hệt — câu 148

不是故意的 — bú shì gùyì de — không cố ý — câu 149

迟到 — chídào — đến muộn — câu 150

陪你 — péi nǐ — ở bên bạn — câu 151

态度 — tàidu — thái độ — câu 152

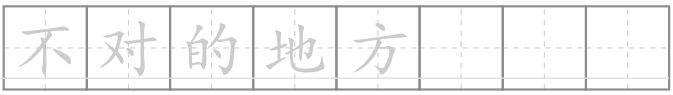
知道 — zhīdao — biết — câu 153

只要 — Zhǐyào — Chỉ cần — câu 154

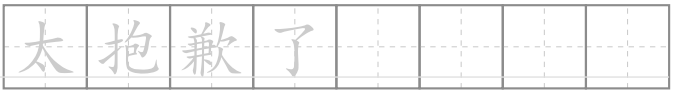
还是好朋友 — háishi hǎo péngyou — vẫn là bạn tốt — câu 155

马上到 — mǎshàng dào — tới ngay — câu 156

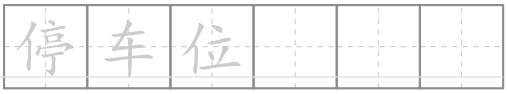
不对的地方 bú duì de dìfang
chỗ sai
câu 157



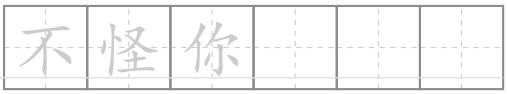
太抱歉了 Tài bàoqiàn le
xin lỗi lắm
câu 158



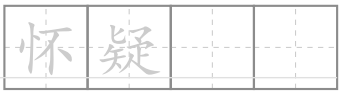
停车位 tíngchēwèi
chỗ đậu xe
câu 159



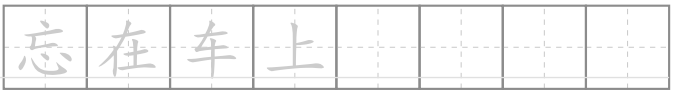
不怪你 Bú guài nǐ
Không trách bạn
câu 160



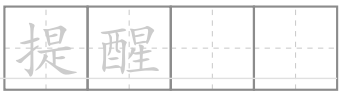
怀疑 huáiyí
nghi ngờ
câu 161



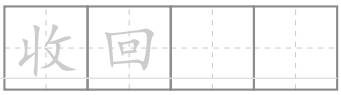
忘在车上 wàng zài chē shang
để quên trên xe
câu 162



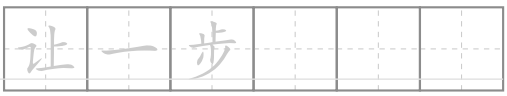
提醒 tíxǐng
nhắc nhở
câu 163



收回 shōuhuí
rút lại
câu 164



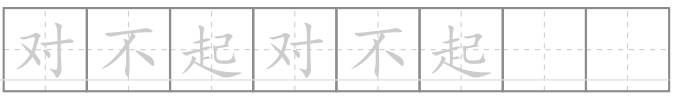
让一步 ràng yí bù
nhường một bước
câu 165



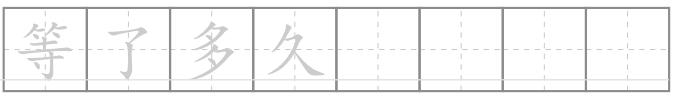
回你消息晚 huí nǐ xiāoxi wǎn
trả lời tin nhắn muộn
câu 166



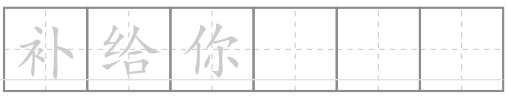
对不起对不起 duìbuqǐ duìbuqǐ
xin lỗi xin lỗi
câu 167



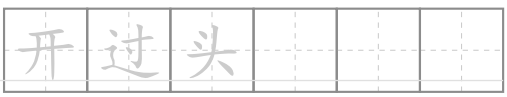
等了多久 děng le duō jiǔ
đợi bao lâu
câu 168



补给你 bǔ gěi nǐ
tặng bù bạn
câu 169



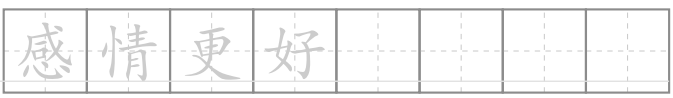
开过头 kāi guòtóu
quá trớn
câu 170



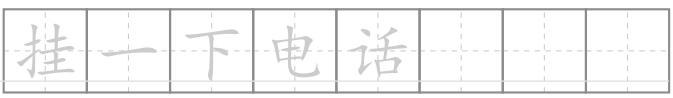
养死 yǎngsǐ
làm chết
câu 171



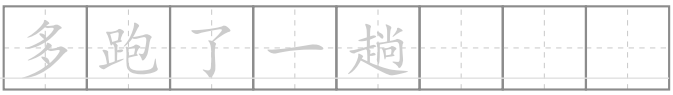
感情更好 gǎnqíng gèng hǎo
thân hơn
câu 172



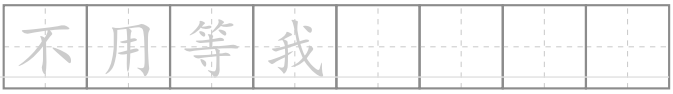
挂一下电话 guà yíxià diànhuà
cúp máy
câu 173



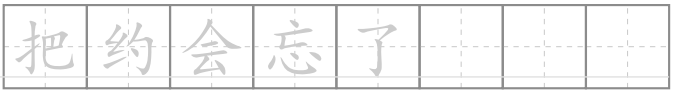
多跑了一趟 duō pǎo le yí tàng
chạy thêm một chuyến
câu 174



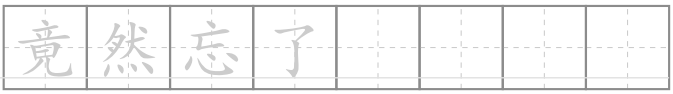
不用等我 bú yòng děng wǒ
không cần đợi mình
câu 175



把约会忘了 bǎ yuēhuì wàng le
quên mất cuộc hẹn
câu 176



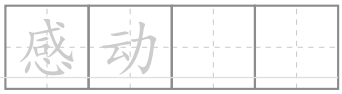
竟然忘了 jìngrán wàng le
lại quên
câu 177



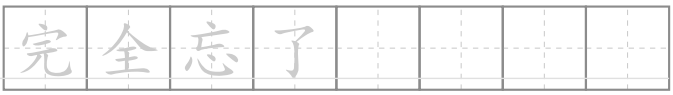
脑子都乱了 nǎozi dōu luàn le
đầu óc rối tung
câu 178



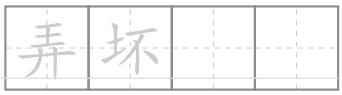
感动 gǎndòng
cảm động
câu 179



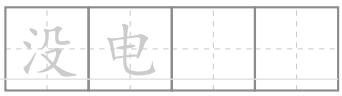
完全忘了 wánquán wàng le
quên sạch
câu 180



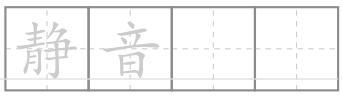
弄坏 nònghuài
làm hỏng
câu 181



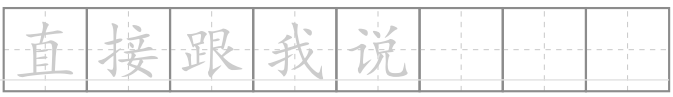
没电 méi diàn
hết pin
câu 182



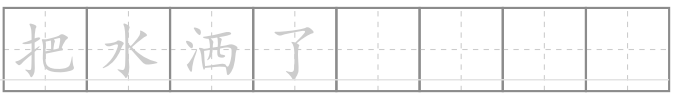
静音 jìngyīn
im lặng
câu 183



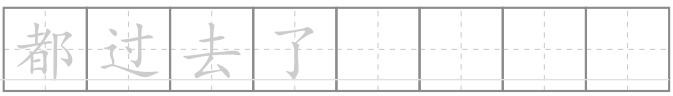
直接跟我说 zhíjiē gēn wǒ shuō
nói thẳng với mình
câu 184



把水洒了 bǎ shuǐ sǎ le
làm đổ nước
câu 185



都过去了 Dōu guòqu le
Qua rồi
câu 186



140 26:30

下次我一定**准时**。

Xià cì wǒ yídìng **zhǔnshí**.

Lần sau mình nhất định **đúng giờ**.

Viết lại: .....

141 26:41

我真是太**粗心**了。

Wǒ zhēn shì tài **cūxīn** le.

Mình đúng là quá **đãng trí**.

Viết lại: .....

142 26:53

好吧，我**原谅**你了。

Hǎo ba, wǒ **yuánliàng** nǐ le.

Thôi được, mình **tha thứ** cho bạn.

Viết lại: .....

143 27:05

我们**好好谈谈**吧。

Wǒmen **hǎohāo tántan** ba.

Tụi mình **nói chuyện đàng hoàng** đi.

Viết lại: .....

144 27:16

抱歉，**打扰你休息**了。

Bàoqiàn, **dǎrǎo nǐ xiūxi** le.

Xin lỗi, **làm phiền bạn nghỉ ngơi** rồi.

Viết lại: .....

145 27:28

我**保证**以后不会了。

Wǒ **bǎozhèng** yǐhòu bú huì le.

Mình **hứa** sau này không vậy nữa.

Viết lại: .....

146 27:40

你的书被我**弄丢**了。

Nǐ de shū bèi wǒ **nòngdiū** le.

Mình **làm mất** sách của bạn rồi.

Viết lại: .....

147 27:51

我不是**故意**弄坏的。

Wǒ bú shì **gùyì** nònghuài de.

Mình không **cố ý** làm hỏng đâu.

Viết lại: .....

148 28:03

我在网上给你买了一个**一样的**。

Wǒ zài wǎngshang gěi nǐ mǎi le yí ge **yíyàng de**.

Mình đặt mua trên mạng cho bạn một cái **y hệt**.

Viết lại: .....

149 28:17

对不起，我**不是故意的**。

Duìbuqǐ, wǒ **bú shì gùyì de**.

Xin lỗi, mình **không cố ý**.

Viết lại: .....

150 28:29

实在抱歉，我又**迟到**了。

Shízài bàoqiàn, wǒ yòu **chídào** le.

Thật sự xin lỗi, mình lại **đến muộn** rồi.

Viết lại: .....

151 28:43

这周末我**陪你**，好不好？

Zhè zhōumò wǒ **péi nǐ**, hǎo bu hǎo?

Cuối tuần này mình **ở bên bạn**, được không?

Viết lại: .....

152 28:56
我刚才**态度**不好，抱歉。
Wǒ gāngcái **tàidu** bù hǎo, bàoqiàn.
Lúc nãy **thái độ** mình không tốt, xin lỗi.
Viết lại:

153 29:10
我**知道**你不是故意的。
Wǒ **zhīdao** nǐ bú shì gùyì de.
Mình **biết** bạn không cố ý.
Viết lại:

154 29:22
只要你以后注意就行。
Zhǐyào nǐ yǐhòu zhùyì jiù xíng.
Chỉ cần sau này bạn chú ý là được.
Viết lại:

155 29:34
我们**还是好朋友**，对吧？
Wǒmen **háishi hǎo péngyou**, duì ba?
Tụi mình **vẫn là bạn tốt**, đúng không?
Viết lại:

156 29:47
我**马上到**，再等我五分钟！
Wǒ **mǎshàng dào**, zài děng wǒ wǔ fēnzhōng!
Mình **tới ngay**, đợi mình năm phút nữa!
Viết lại:

157 30:00
其实我也有**不对的地方**。
Qíshí wǒ yě yǒu **bú duì de dìfang**.
Thật ra mình cũng có **chỗ sai**.
Viết lại:

158 30:12
这是你最喜欢的吧？**太抱歉了**。
Zhè shì nǐ zuì xǐhuan de ba? **Tài bàoqiàn le**.
Đây là món bạn thích nhất nhỉ? Mình **xin lỗi lắm**.

Viết lại: .....

159 30:27
找**停车位**找了半天。
Zhǎo **tíngchēwèi** zhǎo le bàntiān.
Tìm **chỗ đậu xe** mất cả buổi.

Viết lại: .....

160 30:39
不怪你，是我没说清楚。
Bú guài nǐ, shì wǒ méi shuō qīngchu.
Không trách bạn, tại mình nói chưa rõ.

Viết lại: .....

161 30:53
我不该**怀疑**你。
Wǒ bù gāi **huáiyí** nǐ.
Mình không nên **nghi ngờ** bạn.

Viết lại: .....

162 31:03
你借我的伞，我**忘在车上**了。
Nǐ jiè wǒ de sǎn, wǒ **wàng zài chē shang** le.
Cây dù bạn cho mượn, mình **để quên trên xe** rồi.

Viết lại: .....

163 31:18
我该设个**提醒**的。
Wǒ gāi shè ge **tíxǐng** de.
Lẽ ra mình nên đặt **nhắc nhở**.

Viết lại: .....

164 31:29

我**收回**刚才的话。

Wǒ **shōuhuí** gāngcái de huà.

Mình **rút lại** lời vừa nãy.

Viết lại: .....

165 31:40

咱们都**让一步**吧。

Zánmen dōu **ràng yí bù** ba.

Mình với bạn cùng **nhường một bước** nhé.

Viết lại: .....

166 31:51

抱歉，**回你消息晚**了。

Bàoqiàn, **huí nǐ xiāoxi wǎn** le.

Xin lỗi, mình **trả lời tin nhắn muộn**.

Viết lại: .....

167 32:04

哎呀，**对不起对不起**！

Āiyā, **duìbuqǐ duìbuqǐ**!

Ôi, **xin lỗi xin lỗi**!

Viết lại: .....

168 32:17

你在那儿**等了多久**？

Nǐ zài nàr **děng le duō jiǔ**?

Bạn ở đó **đợi bao lâu** rồi?

Viết lại: .....

169 32:29

我**补给你**一份礼物。

Wǒ **bǔ gěi nǐ** yí fèn lǐwù.

Mình **tặng bù bạn** một món quà.

Viết lại: .....

170 32:40

我开玩笑**开过头**了。

Wǒ kāi wánxiào **kāi guòtóu** le.

Mình đùa **quá trớn** rồi.

Viết lại: .....

171 32:51

我把你的花**养死**了。

Wǒ bǎ nǐ de huā **yǎngsǐ** le.

Mình **làm chết** cây hoa của bạn rồi.

Viết lại: .....

172 33:03

吵完架**感情更好**了。

Chǎo wán jià **gǎnqíng gèng hǎo** le.

Cãi nhau xong còn **thân hơn**.

Viết lại: .....

173 33:15

抱歉，我先**挂一下电话**。

Bàoqiàn, wǒ xiān **guà yíxià diànhuà**.

Xin lỗi, mình **cúp máy** chút nhé.

Viết lại: .....

174 33:29

抱歉，让你**多跑了一趟**。

Bàoqiàn, ràng nǐ **duō pǎo le yí tàng**.

Xin lỗi, để bạn phải **chạy thêm một chuyến**.

Viết lại: .....

175 33:43

你们先点菜，**不用等我**。

Nǐmen xiān diǎn cài, **bú yòng děng wǒ**.

Mọi người gọi món trước đi, **không cần đợi mình**.

Viết lại: .....

176 33:56
对不起，我**把约会忘了**。
Duìbuqǐ, wǒ **bǎ yuēhuì wàng le**.
Xin lỗi, mình **quên mất cuộc hẹn**.
Viết lại:

177 34:09
你的生日我**竟然忘了**。
Nǐ de shēngrì wǒ **jìngrán wàng le**.
Sinh nhật bạn mà mình **lại quên**.
Viết lại:

178 34:21
最近太忙，**脑子都乱了**。
Zuìjìn tài máng, **nǎozi dōu luàn le**.
Dạo này bận quá, **đầu óc rối tung**.
Viết lại:

179 34:35
你能这么说，我很**感动**。
Nǐ néng zhème shuō, wǒ hěn **gǎndòng**.
Bạn nói vậy mình **cảm động** lắm.
Viết lại:

180 34:47
我**完全忘了**今天要见面。
Wǒ **wánquán wàng le** jīntiān yào jiànmiàn.
Mình **quên sạch** hôm nay có hẹn gặp.
Viết lại:

181 35:00
电脑被我**弄坏**了，怎么办？
Diànnǎo bèi wǒ **nònghuài** le, zěnme bàn?
Mình **làm hỏng** máy tính rồi, giờ sao đây?
Viết lại:

182 35:14

我手机**没电**了，联系不上你。

Wǒ shǒujī **méi diàn** le, liánxì bú shàng nǐ.

Điện thoại mình **hết pin**, không liên lạc được với bạn.

Viết lại: .....

183 35:27

我手机**静音**了，没看到消息。

Wǒ shǒujī **jìngyīn** le, méi kàndào xiāoxi.

Điện thoại mình để **im lặng**, không thấy tin nhắn.

Viết lại: .....

184 35:42

以后有什么不满**直接跟我说**。

Yǐhòu yǒu shénme bùmǎn **zhíjiē gēn wǒ shuō**.

Sau này có gì không vừa ý cứ **nói thẳng với mình**.

Viết lại: .....

185 35:56

抱歉，我**把水洒了**。

Bàoqiàn, wǒ **bǎ shuǐ sǎ le**.

Xin lỗi, mình **làm đổ nước** rồi.

Viết lại: .....

186 36:08

都过去了，别提了。

Dōu guòqu le, bié tí le.

Qua rồi, đừng nhắc nữa.

Viết lại: .....

刚刚好 — gānggāng hǎo — vừa chuẩn — câu 187

有礼貌 — yǒu lǐmào — lễ phép — câu 188

羡慕 — xiànmù — ghen tị — câu 189

又黑又亮 — yòu hēi yòu liàng — vừa đen vừa bóng — câu 190

戴眼镜 — dài yǎnjìng — đeo kính — câu 191

很适合你 — hěn shìhé nǐ — hợp với bạn — câu 192

再来一碗 — zài lái yì wǎn — thêm bát nữa — câu 193

什么茶 — shénme chá — trà gì — câu 194

收拾 — shōushi — dọn — câu 195

舒服 — shūfu — êm — câu 196

空气 — kōngqì — không khí — câu 197

干得漂亮 — gàn de piàoliang — làm đẹp lắm — câu 198

年轻 — niánqīng — trẻ — câu 199

正式 — zhèngshì — trang trọng — câu 200

饺子 — jiǎozi — sủi cảo — câu 201

精神 — jīngshen — tươi tỉnh — câu 202

行家 — hángjia — dân trong nghề — câu 203

吃过最好吃的 **chīguo zuì hǎochī de** ngon nhất mình từng…
câu 204

常来玩儿 **cháng lái wánr** ghé chơi thường
câu 205

不显老 **bù xiǎn lǎo** chẳng già
câu 206

聪明 **cōngming** thông minh
câu 207

天分 **tiānfèn** năng khiếu
câu 208

胖乎乎 **pànghūhū** Mũm mĩm
câu 209

跟外国人一样 **gēn wàiguó rén yíyàng** như người nước ngo…
câu 210

好像你 **hǎo xiàng nǐ** giống chị
câu 211

妆 **zhuāng** trang điểm
câu 212

弹钢琴 **tán gāngqín** chơi piano
câu 213

幸福 **xìngfú** sướng
câu 214

生意 **shēngyi** buôn bán
câu 215

服务态度 **fúwù tàidu** Thái độ phục vụ
câu 216

换发型 **huàn fàxíng** đổi kiểu tóc
câu 217

放心 **fàngxīn** yên tâm
câu 218

做得特别细 **zuò de tèbié xì** làm chi tiết lắm
câu 219

彼此彼此 **Bǐcǐ bǐcǐ** cũng vậy
câu 220

佩服 — **pèifú** — nể
câu 221

咸淡 — **Xián dàn** — Mặn nhạt
câu 222

效率 — **xiàolǜ** — hiệu quả
câu 223

当经理 — **dāng jīnglǐ** — làm quản lý
câu 224

穿西装 — **chuān xīzhuāng** — mặc vest
câu 225

配你的衣服 — **pèi nǐ de yīfu** — khớp với áo bạn
câu 226

画得 — **huà de** — vẽ
câu 227

地段 — **Dìduàn** — Vị trí
câu 228

真棒 — **zhēn bàng** — giỏi quá
câu 229

一模一样 — **yìmú-yíyàng** — y đúc
câu 230

夸张 — **kuāzhāng** — nói quá
câu 231

让人羡慕 — **ràng rén xiànmù** — đáng ngưỡng mộ
câu 232

项链 — **xiàngliàn** — Dây chuyền
câu 233

帽子 — **màozi** — mũ
câu 234

合作 — **hézuò** — Hợp tác
câu 235

很乖 — **hěn guāi** — ngoan lắm
câu 236

187 36:29
这汤味道**刚刚好**。
Zhè tāng wèidao **gānggāng hǎo**.
Canh này vị **vừa chuẩn**.
Viết lại:

188 36:40
你女儿真**有礼貌**。
Nǐ nǚ'ér zhēn **yǒu lǐmào**.
Con gái chị **lễ phép** thật.
Viết lại:

189 36:52
你个子真高，好**羡慕**！
Nǐ gèzi zhēn gāo, hǎo **xiànmù**!
Bạn cao thật, **ghen tị** ghê!
Viết lại:

190 37:05
你的头发**又黑又亮**。
Nǐ de tóufa **yòu hēi yòu liàng**.
Tóc bạn **vừa đen vừa bóng**.
Viết lại:

191 37:16
你**戴眼镜**也很好看。
Nǐ **dài yǎnjìng** yě hěn hǎokàn.
Bạn **đeo kính** cũng đẹp.
Viết lại:

192 37:27
这条裙子**很适合你**。
Zhè tiáo qúnzi **hěn shìhé nǐ**.
Chiếc váy này **hợp với bạn** lắm.
Viết lại:

193 37:38
太香了，我**再来一碗**！
Tài xiāng le, wǒ **zài lái yì wǎn**!
Thơm quá, cho mình **thêm bát nữa**!
Viết lại:

194 37:52
这茶真香，是**什么茶**？
Zhè chá zhēn xiāng, shì **shénme chá**?
Trà này thơm ghê, **trà gì** vậy?
Viết lại:

195 38:05
你家**收拾**得真干净。
Nǐ jiā **shōushi** de zhēn gānjìng.
Nhà bạn **dọn** sạch sẽ thật.
Viết lại:

196 38:17
这沙发坐着真**舒服**。
Zhè shāfā zuòzhe zhēn **shūfu**.
Sofa này ngồi **êm** thật.
Viết lại:

197 38:28
这里安静，**空气**也好。
Zhèlǐ ānjìng, **kōngqì** yě hǎo.
Ở đây yên tĩnh, **không khí** cũng trong lành.
Viết lại:

198 38:42
你辛苦了，**干得漂亮**！
Nǐ xīnkǔ le, **gàn de piàoliang**!
Em vất vả rồi, **làm đẹp lắm**!
Viết lại:

199 38:54
阿姨，您看起来真**年轻**！
Āyí, nín kàn qǐlai zhēn **niánqīng**!
Cô ơi, trông cô **trẻ** quá!
Viết lại:

200 39:08
你今天穿得好**正式**啊。
Nǐ jīntiān chuān de hǎo **zhèngshì** a.
Hôm nay bạn mặc **trang trọng** ghê.
Viết lại:

201 39:20
阿姨，您做的**饺子**真香。
Āyí, nín zuò de **jiǎozi** zhēn xiāng.
Cô ơi, **sủi cảo** cô làm thơm quá.
Viết lại:

202 39:34
你今天看起来**精神**真好！
Nǐ jīntiān kàn qǐlai **jīngshen** zhēn hǎo!
Hôm nay trông bạn **tươi tỉnh** ghê!
Viết lại:

203 39:46
你很专业，一看就是**行家**。
Nǐ hěn zhuānyè, yí kàn jiù shì **hángjia**.
Anh rất chuyên nghiệp, nhìn là biết **dân trong nghề**.
Viết lại:

204 40:01
这是我**吃过最好吃的**面条。
Zhè shì wǒ **chīguo zuì hǎochī de** miàntiáo.
Đây là mì **ngon nhất mình từng ăn**.
Viết lại:

205 40:13
有空**常来玩儿**啊。
Yǒu kòng **cháng lái wánr** a.
Rảnh thì **ghé chơi thường** nhé.
Viết lại: .....

206 40:24
你一点儿都**不显老**。
Nǐ yìdiǎnr dōu **bù xiǎn lǎo**.
Trông bạn **chẳng già** chút nào.
Viết lại: .....

207 40:35
你这么**聪明**，学什么都快。
Nǐ zhème **cōngming**, xué shénme dōu kuài.
Bạn **thông minh** vậy, học gì cũng nhanh.
Viết lại: .....

208 40:49
你女儿画画儿很有**天分**。
Nǐ nǚ'ér huàhuàr hěn yǒu **tiānfèn**.
Con gái chị vẽ có **năng khiếu** lắm.
Viết lại: .....

209 41:02
宝宝几个月了？真**胖乎乎**的。
Bǎobao jǐ ge yuè le? Zhēn **pànghūhū** de.
Bé mấy tháng rồi? **Mũm mĩm** ghê.
Viết lại: .....

210 41:16
你的英语说得**跟外国人一样**。
Nǐ de Yīngyǔ shuō de **gēn wàiguó rén yíyàng**.
Bạn nói tiếng Anh **như người nước ngoài**.
Viết lại: .....

211 41:29
宝宝长得**好像你**。
Bǎobao zhǎng de **hǎo xiàng nǐ**.
Em bé **giống chị** ghê.
Viết lại: .....

212 41:40
你今天的**妆**很自然。
Nǐ jīntiān de **zhuāng** hěn zìrán.
Hôm nay bạn **trang điểm** tự nhiên ghê.
Viết lại: .....

213 41:52
你**弹钢琴**弹得真好。
Nǐ **tán gāngqín** tán de zhēn hǎo.
Bạn **chơi piano** hay thật.
Viết lại: .....

214 42:04
住在这儿太**幸福**了。
Zhù zài zhèr tài **xìngfú** le.
Sống ở đây **sướng** thật.
Viết lại: .....

215 42:15
你的店**生意**真红火。
Nǐ de diàn **shēngyi** zhēn hónghuo.
Cửa hàng của chị **buôn bán** đắt khách ghê.
Viết lại: .....

216 42:27
你的**服务态度**真好。
Nǐ de **fúwù tàidu** zhēn hǎo.
Thái độ phục vụ của em tốt thật.
Viết lại: .....

217 42:39
你**换发型**了？很适合你。
Nǐ **huàn fàxíng** le? Hěn shìhé nǐ.
Bạn **đổi kiểu tóc** à? Hợp lắm.
Viết lại:

218 42:52
这活儿交给你我**放心**。
Zhè huór jiāo gěi nǐ wǒ **fàngxīn**.
Việc này giao cho em anh **yên tâm**.
Viết lại:

219 43:04
你的表格**做得特别细**。
Nǐ de biǎogé **zuò de tèbié xì**.
Bảng biểu em **làm chi tiết lắm**.
Viết lại:

220 43:17
彼此彼此。
Bǐcǐ bǐcǐ.
Bạn **cũng vậy** thôi.
Viết lại:

221 43:26
我真**佩服**你。
Wǒ zhēn **pèifú** nǐ.
Mình **nể** bạn thật.
Viết lại:

222 43:36
咸淡正合适。
Xián dàn zhèng héshì.
Mặn nhạt vừa ăn.
Viết lại:

223 43:47

你**效率**真高。

Nǐ **xiàolǜ** zhēn gāo.

Em làm việc **hiệu quả** thật.

Viết lại: .....

224 43:57

你这么年轻就**当经理**了。

Nǐ zhème niánqīng jiù **dāng jīnglǐ** le.

Trẻ vậy mà anh đã **làm quản lý** rồi.

Viết lại: .....

225 44:09

你**穿西装**真帅。

Nǐ **chuān xīzhuāng** zhēn shuài.

Bạn **mặc vest** đẹp trai thật.

Viết lại: .....

226 44:20

这个发夹**配你的衣服**正好。

Zhège fàjiā **pèi nǐ de yīfu** zhènghǎo.

Cái kẹp tóc này vừa **khớp với áo bạn**.

Viết lại: .....

227 44:34

你**画得**太棒了！

Nǐ **huà de** tài bàng le!

Bạn **vẽ** đỉnh quá!

Viết lại: .....

228 44:44

地段这么好，交通很方便吧？

Dìduàn zhème hǎo, jiāotōng hěn fāngbiàn ba?

Vị trí đẹp vậy, đi lại tiện lắm nhỉ?

Viết lại: .....

229 44:58
小朋友，你**真棒**！
Xiǎopéngyǒu, nǐ **zhēn bàng**!
Bé ơi, con **giỏi quá**!
Viết lại:

230 45:10
他笑起来跟爸爸**一模一样**。
Tā xiào qǐlai gēn bàba **yìmú-yíyàng**.
Bé cười giống bố **y đúc**.
Viết lại:

231 45:23
你太**夸张**了吧。
Nǐ tài **kuāzhāng** le ba.
Bạn **nói quá** rồi.
Viết lại:

232 45:33
有这么好的孩子，真**让人羡慕**。
Yǒu zhème hǎo de háizi, zhēn **ràng rén xiànmù**.
Có đứa con ngoan vậy, thật **đáng ngưỡng mộ**.
Viết lại:

233 45:48
你的**项链**很特别。
Nǐ de **xiàngliàn** hěn tèbié.
Dây chuyền của bạn độc đáo ghê.
Viết lại:

234 46:00
这顶**帽子**很可爱。
Zhè dǐng **màozi** hěn kě'ài.
Cái **mũ** này dễ thương ghê.
Viết lại:

235 46:10

跟你**合作**很愉快。

Gēn nǐ **hézuò** hěn yúkuài.

Hợp tác với anh rất vui.

Viết lại: .....

236 46:22

两个孩子都**很乖**。

Liǎng ge háizi dōu **hěn guāi**.

Hai đứa đều **ngoan lắm**.

Viết lại: .....

永远十八岁 yǒngyuǎn shíbā suì
mãi mãi tuổi mười tám
câu 237

你能行 nǐ néng xíng
bạn làm được
câu 238

一切顺利 yíqiè shùnlì
mọi việc thuận lợi
câu 239

干杯 gānbēi
Cạn ly
câu 240

给我过生日 gěi wǒ guò shēngrì
mừng sinh nhật mình
câu 241

注意休息 zhùyì xiūxi
chú ý nghỉ ngơi
câu 242

好消息 hǎo xiāoxi
tin vui
câu 243

喜得贵子 xǐ dé guìzǐ
có quý tử
câu 244

开业大吉 kāiyè dàjí
khai trương hồng phát
câu 245

白头偕老 báitóu xiélǎo
bách niên giai lão
câu 246

百年好合 bǎinián hǎohé
trăm năm hạnh phúc
câu 247

早生贵子 zǎo shēng guìzǐ
sớm có quý tử
câu 248

男孩还是女孩 nánhái háishi nǚhái
Con trai hay con gái
câu 249

儿女双全 érnǚ shuāngquán
có nếp có tẻ
câu 250

心想事成 xīn xiǎng shì chéng
mọi điều như ý
câu 251

要结婚了 yào jiéhūn le
sắp cưới
câu 252

照顾生意 zhàogù shēngyi
ủng hộ
câu 253

越办越好 — yuè bàn yuè hǎo — ngày càng phát đạt
câu 254

满分 — Mǎnfēn — Điểm tuyệt đối
câu 255

自己的家 — zìjǐ de jiā — nhà riêng
câu 256

毕业 — bìyè — tốt nghiệp
câu 257

面试顺利 — miànshì shùnlì — phỏng vấn thuận lợi
câu 258

当妈妈 — dāng māma — lên chức mẹ
câu 259

满月酒 — Mǎnyuè jiǔ — Tiệc đầy tháng
câu 260

没白费 — méi báifèi — không uổng phí
câu 261

好运连连 — hǎoyùn liánlián — may mắn liên tục
câu 262

骄傲 — jiāo'ào — tự hào
câu 263

日进斗金 — rì jìn dǒu jīn — mỗi ngày hốt bạc
câu 264

切蛋糕 — qiē dàngāo — cắt bánh
câu 265

过生日 — guò shēngrì — tổ chức sinh nhật
câu 266

加油 — jiāyóu — cố lên
câu 267

第一天上班 — Dì-yī tiān shàngbān — Ngày đầu đi làm
câu 268

回老家过年 — huí lǎojiā guònián — về quê ăn Tết
câu 269

睡觉的样子 — shuìjiào de yàngzi — Lúc bé ngủ
câu 270

通过
tōngguò
đỗ
câu 271

研究生
Yánjiūshēng
cao học
câu 272

新公司
xīn gōngsī
công ty mới
câu 273

一等奖
yī děng jiǎng
giải nhất
câu 274

祝福
zhùfú
lời chúc
câu 275

拿冠军
ná guànjūn
giành chức vô địch
câu 276

友谊
yǒuyì
tình bạn
câu 277

237 46:37

祝你**永远十八岁**！

Zhù nǐ **yǒngyuǎn shíbā suì**!
Chúc bạn **mãi mãi tuổi mười tám**!

Viết lại: .....

238 46:50

我就知道**你能行**！

Wǒ jiù zhīdao **nǐ néng xíng**!
Mình biết ngay **bạn làm được** mà!

Viết lại: .....

239 47:01

新的一年，**一切顺利**！

Xīn de yì nián, **yíqiè shùnlì**!
Năm mới **mọi việc thuận lợi**!

Viết lại: .....

240 47:13

为我们的成功**干杯**！

Wèi wǒmen de chénggōng **gānbēi**!
Cạn ly vì thành công của chúng ta!

Viết lại: .....

241 47:25

谢谢大家来**给我过生日**！

Xièxie dàjiā lái **gěi wǒ guò shēngrì**!
Cảm ơn mọi người đến **mừng sinh nhật mình**!

Viết lại: .....

242 47:38

当妈妈辛苦了，**注意休息**。

Dāng māma xīnkǔ le, **zhùyì xiūxi**.
Làm mẹ vất vả rồi, **chú ý nghỉ ngơi** nhé.

Viết lại: .....

243 47:52

有**好消息**一定要告诉我！

Yǒu **hǎo xiāoxi** yídìng yào gàosu wǒ!

Có **tin vui** nhất định phải báo mình nhé!

Viết lại:

244 48:04

恭喜你，**喜得贵子**！

Gōngxǐ nǐ, **xǐ dé guìzǐ**!

Chúc mừng anh **có quý tử**!

Viết lại:

245 48:16

祝**开业大吉**！

Zhù **kāiyè dàjí**!

Chúc **khai trương hồng phát**!

Viết lại:

246 48:27

祝你们**白头偕老**！

Zhù nǐmen **báitóu xiélǎo**!

Chúc hai bạn **bách niên giai lão**!

Viết lại:

247 48:39

祝你们**百年好合**！

Zhù nǐmen **bǎinián hǎohé**!

Chúc hai bạn **trăm năm hạnh phúc**!

Viết lại:

248 48:51

祝你们**早生贵子**！

Zhù nǐmen **zǎo shēng guìzǐ**!

Chúc hai bạn **sớm có quý tử**!

Viết lại:

249 49:03

是**男孩还是女孩**?

Shì **nánhái háishi nǚhái**?
Con trai hay con gái vậy?

Viết lại:

250 49:13

恭喜，**儿女双全**啊!

Gōngxǐ, **érnǚ shuāngquán** a!
Chúc mừng, **có nếp có tẻ** rồi!

Viết lại:

251 49:25

也祝你**心想事成**!

Yě zhù nǐ **xīn xiǎng shì chéng**!
Cũng chúc bạn **mọi điều như ý**!

Viết lại:

252 49:37

听说你**要结婚了**？恭喜!

Tīngshuō nǐ **yào jiéhūn le**? Gōngxǐ!
Nghe nói bạn **sắp cưới**? Chúc mừng nha!

Viết lại:

253 49:52

我一定常来**照顾生意**。

Wǒ yídìng cháng lái **zhàogù shēngyi**.
Mình nhất định sẽ ghé **ủng hộ** thường xuyên.

Viết lại:

254 50:04

祝你们公司**越办越好**!

Zhù nǐmen gōngsī **yuè bàn yuè hǎo**!
Chúc công ty các bạn **ngày càng phát đạt**!

Viết lại:

255 50:17

满分？太牛了！

Mǎnfēn? Tài niú le!

Điểm tuyệt đối? Đỉnh quá!

Viết lại: .....

256 50:30

恭喜你们有**自己的家**了！

Gōngxǐ nǐmen yǒu **zìjǐ de jiā** le!

Chúc mừng các bạn có **nhà riêng** rồi!

Viết lại: .....

257 50:42

恭喜你**毕业**了！

Gōngxǐ nǐ **bìyè** le!

Chúc mừng bạn **tốt nghiệp**!

Viết lại: .....

258 50:52

祝你**面试顺利**！

Zhù nǐ **miànshì shùnlì**!

Chúc bạn **phỏng vấn thuận lợi**!

Viết lại: .....

259 51:03

恭喜你**当妈妈**了！

Gōngxǐ nǐ **dāng māma** le!

Chúc mừng bạn **lên chức mẹ**!

Viết lại: .....

260 51:15

满月酒我一定去。

Mǎnyuè jiǔ wǒ yídìng qù.

Tiệc đầy tháng mình nhất định đến.

Viết lại: .....

261 51:27

四年辛苦**没白费**。

Sì nián xīnkǔ **méi báifèi**.

Bốn năm vất vả **không uổng phí**.

Viết lại:

262 51:40

祝你新年**好运连连**！

Zhù nǐ xīnnián **hǎoyùn liánlián**!

Chúc bạn năm mới **may mắn liên tục**!

Viết lại:

263 51:52

你爸妈一定很**骄傲**。

Nǐ bà mā yídìng hěn **jiāo'ào**.

Bố mẹ bạn chắc **tự hào** lắm.

Viết lại:

264 52:04

红红火火，**日进斗金**！

Hónghóng huǒhuǒ, **rì jìn dǒu jīn**!

Làm ăn rực rỡ, **mỗi ngày hốt bạc**!

Viết lại:

265 52:18

来，**切蛋糕**！

Lái, **qiē dàngāo**!

Nào, **cắt bánh** thôi!

Viết lại:

266 52:29

你今年想怎么**过生日**？

Nǐ jīnnián xiǎng zěnme **guò shēngrì**?

Năm nay bạn muốn **tổ chức sinh nhật** thế nào?

Viết lại:

267 52:42
走上社会也要**加油**啊！
Zǒushàng shèhuì yě yào **jiāyóu** a!
Ra đời cũng phải **cố lên** nhé!
Viết lại:

268 52:55
第一天上班，祝你顺利！
Dì-yī tiān shàngbān, zhù nǐ shùnlì!
Ngày đầu đi làm, chúc bạn suôn sẻ!
Viết lại:

269 53:08
你们今年**回老家过年**吗？
Nǐmen jīnnián **huí lǎojiā guònián** ma?
Năm nay nhà bạn **về quê ăn Tết** không?
Viết lại:

270 53:20
宝宝**睡觉的样子**真可爱。
Bǎobao **shuìjiào de yàngzi** zhēn kě'ài.
Lúc bé ngủ trông đáng yêu quá.
Viết lại:

271 53:33
恭喜你**通过**了汉语考试！
Gōngxǐ nǐ **tōngguò** le Hànyǔ kǎoshì!
Chúc mừng bạn đã **đỗ** kỳ thi tiếng Hán!
Viết lại:

272 53:46
研究生也考上了，真厉害！
Yánjiūshēng yě kǎoshang le, zhēn lìhai!
Đỗ cả **cao học** rồi, giỏi thật!
Viết lại:

273 54:00

祝你在**新公司**一切顺心！

Zhù nǐ zài **xīn gōngsī** yíqiè shùnxīn!

Chúc bạn ở **công ty mới** mọi việc suôn sẻ!

Viết lại:

274 54:14

你得了**一等奖**？太厉害了！

Nǐ dé le **yī děng jiǎng**? Tài lìhai le!

Bạn được **giải nhất** à? Giỏi quá!

Viết lại:

275 54:28

谢谢你的**祝福**！

Xièxie nǐ de **zhùfú**!

Cảm ơn **lời chúc** của bạn!

Viết lại:

276 54:38

祝你比赛**拿冠军**！

Zhù nǐ bǐsài **ná guànjūn**!

Chúc bạn thi đấu **giành chức vô địch**!

Viết lại:

277 54:50

祝我们**友谊**长存！

Zhù wǒmen **yǒuyì** chángcún!

Chúc **tình bạn** của chúng ta mãi bền lâu!

Viết lại:

自己家 — **zìjǐ jiā** — nhà mình
câu 278

买东西 — **mǎi dōngxi** — mua gì
câu 279

太忙 — **tài máng** — bận quá
câu 280

旅游 — **lǚyóu** — du lịch
câu 281

地址 — **dìzhǐ** — địa chỉ
câu 282

失望 — **shīwàng** — thất vọng
câu 283

时间安排 — **shíjiān ānpái** — lịch
câu 284

过年 — **Guònián** — Tết
câu 285

自己过去 — **zìjǐ guòqu** — tự đi
câu 286

记得叫我 — **jìde jiào wǒ** — nhớ gọi mình
câu 287

安排 — **ānpái** — kế hoạch
câu 288

不巧 — **bù qiǎo** — Tiếc quá
câu 289

总该有空 — **zǒng gāi yǒu kòng** — chắc bạn rảnh
câu 290

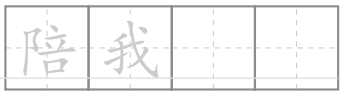
订位子 — **dìng wèizi** — đặt chỗ
câu 291

红酒 — **hóngjiǔ** — rượu vang
câu 292

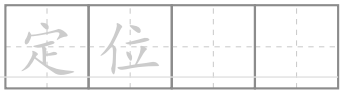
听说 — **Tīngshuō** — Nghe nói
câu 293

逛街 — **guàngjiē** — dạo phố
câu 294

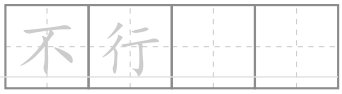
陪我 — **Péi wǒ** — với mình
câu 295



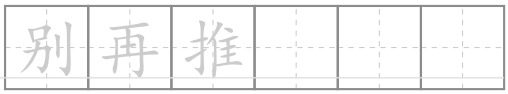
定位 — **dìngwèi** — định vị
câu 296



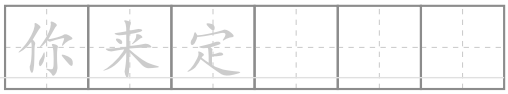
不行 — **bù xíng** — không được
câu 297



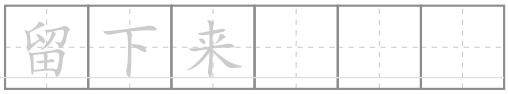
别再推 — **bié zài tuī** — đừng từ chối nữa
câu 298



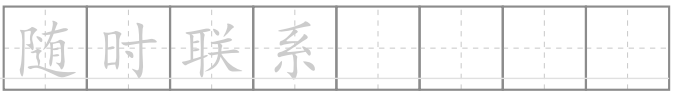
你来定 — **nǐ lái dìng** — bạn chọn
câu 299



留下来 — **Liú xiàlai** — Ở lại
câu 300



随时联系 — **suíshí liánxì** — báo nhau
câu 302



278 55:11
就当**自己家**一样。
Jiù dāng **zìjǐ jiā** yíyàng.
Cứ coi như **nhà mình** nhé.
Viết lại:

279 55:22
别**买东西**过来啊。
Bié **mǎi dōngxi** guòlai a.
Đừng **mua gì** mang đến nhé.
Viết lại:

280 55:32
最近实在**太忙**了。
Zuìjìn shízài **tài máng** le.
Dạo này mình **bận quá**.
Viết lại:

281 55:43
放假一起去**旅游**吗?
Fàngjià yìqǐ qù **lǚyóu** ma?
Kỳ nghỉ đi **du lịch** cùng nhau không?
Viết lại:

282 55:55
你把**地址**发我一下。
Nǐ bǎ **dìzhǐ** fā wǒ yíxià.
Bạn gửi **địa chỉ** cho mình nhé.
Viết lại:

283 56:06
真抱歉，让你**失望**了。
Zhēn bàoqiàn, ràng nǐ **shīwàng** le.
Thật xin lỗi, làm bạn **thất vọng** rồi.
Viết lại:

284 56:19

我先看看**时间安排**。

Wǒ xiān kànkan **shíjiān ānpái**.

Để mình xem **lịch** đã.

Viết lại:

285 56:30

过年来我家一起过吧。

Guònián lái wǒ jiā yìqǐ guò ba.

Tết này đến nhà mình đón cùng nhé.

Viết lại:

286 56:42

不用，我**自己过去**就行。

Bú yòng, wǒ **zìjǐ guòqu** jiù xíng.

Không cần, mình **tự đi** được.

Viết lại:

287 56:54

下次有活动**记得叫我**。

Xià cì yǒu huódòng **jìde jiào wǒ**.

Lần sau có hoạt động **nhớ gọi mình** nhé.

Viết lại:

288 57:06

这个周末你有什么**安排**?

Zhège zhōumò nǐ yǒu shénme **ānpái**?

Cuối tuần này bạn có **kế hoạch** gì không?

Viết lại:

289 57:19

真**不巧**，那天我有事。

Zhēn **bù qiǎo**, nà tiān wǒ yǒu shì.

Tiếc quá, hôm đó mình bận rồi.

Viết lại:

290 57:32
这周六你**总该有空**了吧?
Zhè zhōuliù nǐ **zǒng gāi yǒu kòng** le ba?
Thứ Bảy này **chắc bạn rảnh** rồi chứ?

Viết lại: .....

291 57:46
我先去**订位子**。
Wǒ xiān qù **dìng wèizi**.
Mình đi **đặt chỗ** trước nhé.

Viết lại: .....

292 57:56
我带瓶**红酒**过去。
Wǒ dài píng **hóngjiǔ** guòqu.
Mình mang chai **rượu vang** qua nhé.

Viết lại: .....

293 58:07
听说那家店特别好吃。
Tīngshuō nà jiā diàn tèbié hǎochī.
Nghe nói quán đó ngon lắm.

Viết lại: .....

294 58:20
陪我去**逛街**吧。
Péi wǒ qù **guàngjiē** ba.
Đi **dạo phố** với mình đi.

Viết lại: .....

295 58:30
陪我吃个晚饭吧。
Péi wǒ chī ge wǎnfàn ba.
Đi ăn tối **với mình** nhé.

Viết lại: .....

296 58:40
我把**定位**发给你。
Wǒ bǎ **dìngwèi** fā gěi nǐ.
Mình gửi **định vị** cho bạn.
Viết lại: .....

297 58:51
今晚**不行**，明天呢?
Jīnwǎn **bù xíng**, míngtiān ne?
Tối nay **không được**, mai thì sao?
Viết lại: .....

298 59:04
这次可**别再推**了。
Zhè cì kě **bié zài tuī** le.
Lần này **đừng từ chối nữa** nhé.
Viết lại: .....

299 59:16
吃什么都行，**你来定**。
Chī shénme dōu xíng, **nǐ lái dìng**.
Ăn gì cũng được, **bạn chọn** đi.
Viết lại: .....

300 59:28
留下来吃了饭再走。
Liú xiàlai chīle fàn zài zǒu.
Ở lại ăn cơm rồi hẵng về.
Viết lại: .....

301 59:40
我提前一天发消息**提醒**你。
Wǒ tíqián yì tiān fā xiāoxi **tíxǐng** nǐ.
Mình sẽ nhắn tin **nhắc** bạn trước một ngày.
Viết lại: .....

302

59:53

有变化**随时联系**。

Yǒu biànhuà **suíshí liánxì**.

Có gì thay đổi thì **báo nhau** nhé.

Viết lại:

等等我 — **děngdeng wǒ** — đợi mình
câu 303

弄错 — **nòngcuò** — sai
câu 304

够不着 — **gòu bu zháo** — không với tới
câu 305

交给我 — **jiāo gěi wǒ** — giao cho mình
câu 306

洗衣机 — **xǐyījī** — Máy giặt
câu 308

做一遍 — **zuò yí biàn** — làm mẫu một lần
câu 309

地图 — **dìtú** — bản đồ
câu 310

小事一桩 — **xiǎoshì yì zhuāng** — chuyện nhỏ
câu 311

顺路 — **Shùnlù** — Tiện đường
câu 312

订个午饭外卖 — **dìng ge wǔfàn wàimài** — Đặt đồ ăn trưa
câu 313

开下门 — **kāi xià mén** — Mở cửa
câu 314

灯泡 — **dēngpào** — bóng đèn
câu 315

瓶水 — **píng shuǐ** — chai nước
câu 316

打个电话 — **dǎ ge diànhuà** — gọi một cuộc
câu 317

按这里 — **Àn zhèlǐ** — Bấm vào đây
câu 318

把箱子放上去 — **bǎ xiāngzi fàng shàngqu** — để vali lên trên
câu 319

放这儿 — **Fàng zhèr** — Đặt xuống đây
câu 320

随便用 — suíbiàn yòng — dùng thoải mái
câu 321

这样做 — zhèyàng zuò — làm thế này
câu 322

卡纸 — kǎ zhǐ — kẹt giấy
câu 323

打扰一下 — dǎrǎo yíxià — làm phiền chút
câu 325

关一下窗户 — guān yíxià chuānghu — Đóng cửa sổ
câu 326

包在我身上 — bāo zài wǒ shēnshang — cứ để mình lo
câu 328

及时 — jíshí — đúng lúc
câu 329

不着急 — Bù zháojí — Không gấp
câu 330

试了半天 — shìle bàntiān — thử mãi
câu 331

抱 — bào — Bế
câu 332

挂到墙上 — guà dào qiáng shang — treo giúp mình bức tranh lên t…
câu 333

帮不上 — bāng bu shàng — không giúp được
câu 334

不管怎样 — Bùguǎn zěnyàng — Dù sao
câu 335

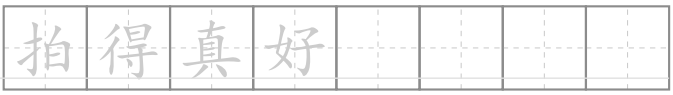
密码 — mìmǎ — Mật khẩu
câu 336

剪刀 — jiǎndāo — kéo
câu 337

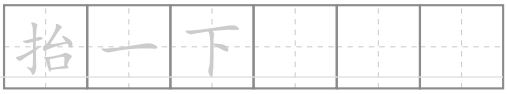
怎么装 — zěnme zhuāng — lắp thế nào
câu 338

推一下 — tuī yíxià — đẩy giúp
câu 339

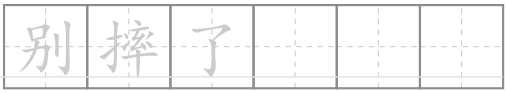
拍得真好 **Pāi de zhēn hǎo**
Chụp đẹp quá
câu 340



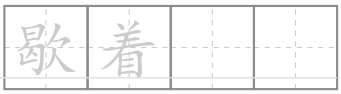
抬一下 **tái yíxià**
Khiêng
câu 341



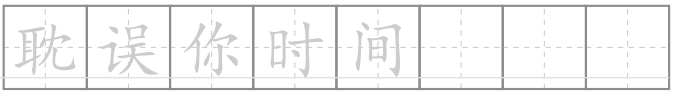
别摔了 **bié shuāi le**
đừng để rơi
câu 342



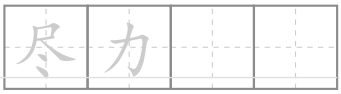
歇着 **xiēzhe**
nghỉ
câu 343



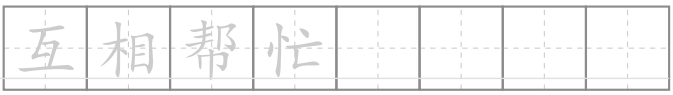
耽误你时间 **Dānwu nǐ shíjiān**
Làm bạn mất thời gian
câu 344



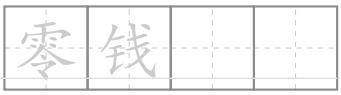
尽力 **jìnlì**
cố hết sức
câu 345



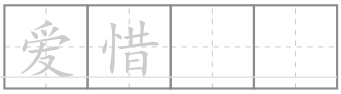
互相帮忙 **hùxiāng bāngmáng**
giúp nhau
câu 346



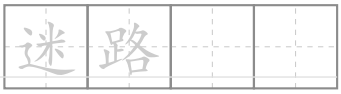
零钱 **língqián**
tiền lẻ
câu 347



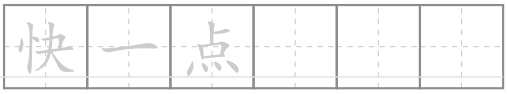
爱惜 **àixī**
giữ gìn
câu 348



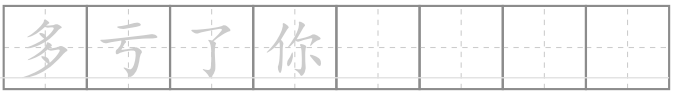
迷路 **mílù**
lạc đường
câu 349



快一点 **kuài yìdiǎn**
nhanh hơn
câu 350



多亏了你 **duōkuīle nǐ**
may mà có bạn
câu 351



303 1:00:10
你先别走，**等等我**。
Nǐ xiān bié zǒu, **děngdeng wǒ**.
Khoan đi đã, **đợi mình** với.
Viết lại:

304 1:00:22
好像哪里**弄错**了。
Hǎoxiàng nǎlǐ **nòngcuò** le.
Hình như **sai** ở đâu rồi.
Viết lại:

305 1:00:33
我个子矮，**够不着**。
Wǒ gèzi ǎi, **gòu bu zháo**.
Mình thấp quá, **không với tới**.
Viết lại:

306 1:00:45
你放心**交给我**吧。
Nǐ fàngxīn **jiāo gěi wǒ** ba.
Bạn cứ yên tâm **giao cho mình**.
Viết lại:

307 1:00:56
对不起，我给**弄坏**了。
Duìbuqǐ, wǒ gěi **nònghuài** le.
Xin lỗi, mình **làm hỏng** mất rồi.
Viết lại:

308 1:01:09
这台**洗衣机**怎么开?
Zhè tái **xǐyījī** zěnme kāi?
Máy giặt này bật kiểu gì?
Viết lại:

309 1:01:21
你**做一遍**给我看看。
Nǐ **zuò yí biàn** gěi wǒ kànkan.
Bạn **làm mẫu một lần** cho mình xem.
Viết lại:

310 1:01:31
您能在**地图**上指一下吗?
Nín néng zài **dìtú** shang zhǐ yíxià ma?
Anh chỉ giúp trên **bản đồ** được không?
Viết lại:

311 1:01:44
别客气，**小事一桩**。
Bié kèqi, **xiǎoshì yì zhuāng**.
Đừng ngại, **chuyện nhỏ** thôi.
Viết lại:

312 1:01:57
顺路帮我买个早餐。
Shùnlù bāng wǒ mǎi ge zǎocān.
Tiện đường mua giúp mình bữa sáng.
Viết lại:

313 1:02:08
帮我**订个午饭外卖**。
Bāng wǒ **dìng ge wǔfàn wàimài**.
Đặt đồ ăn trưa hộ mình nhé.
Viết lại:

314 1:02:20
帮我**开下门**，我腾不出手。
Bāng wǒ **kāi xià mén**, wǒ téng bu chū shǒu.
Mở cửa giúp mình với, tay mình bận.
Viết lại:

315 1:02:34
帮我换个**灯泡**。
Bāng wǒ huàn ge **dēngpào**.
Thay giúp mình cái **bóng đèn** với.
Viết lại:

316 1:02:44
能帮我带**瓶水**吗?
Néng bāng wǒ dài **píng shuǐ** ma?
Mua hộ mình **chai nước** được không?
Viết lại:

317 1:02:56
能借你手机**打个电话**吗?
Néng jiè nǐ shǒujī **dǎ ge diànhuà** ma?
Cho mình mượn điện thoại **gọi một cuộc** được không?
Viết lại:

318 1:03:08
按这里就行。
Àn zhèlǐ jiù xíng.
Bấm vào đây là được.
Viết lại:

319 1:03:18
能帮我**把箱子放上去**吗?
Néng bāng wǒ **bǎ xiāngzi fàng shàngqu** ma?
Anh giúp tôi **để vali lên trên** được không?
Viết lại:

320 1:03:31
放这儿就行。
Fàng zhèr jiù xíng.
Đặt xuống đây là được.
Viết lại:

321 1:03:41

没事，你**随便用**。

Méishì, nǐ **suíbiàn yòng**.

Không sao, cứ **dùng thoải mái**.

Viết lại: .....

322 1:03:52

我**这样做**对吗?

Wǒ **zhèyàng zuò** duì ma?

Mình **làm thế này** đúng không?

Viết lại: .....

323 1:04:03

打印机**卡纸**了。

Dǎyìnjī **kǎ zhǐ** le.

Máy in bị **kẹt giấy** rồi.

Viết lại: .....

324 1:04:13

原来这么简单。

Yuánlái zhème jiǎndān.

Hóa ra đơn giản vậy.

Viết lại: .....

325 1:04:23

大哥，**打扰一下**。

Dàgē, **dǎrǎo yíxià**.

Anh ơi, **làm phiền chút** ạ.

Viết lại: .....

326 1:04:35

帮我**关一下窗户**。

Bāng wǒ **guān yíxià chuānghu**.

Đóng cửa sổ giúp mình với.

Viết lại: .....

327 1:04:46
帮我**收拾**一下吧。
Bāng wǒ **shōushi** yíxià ba.
Phụ mình **dọn dẹp** chút nhé.
Viết lại: .....

328 1:04:56
行啊，**包在我身上**。
Xíng a, **bāo zài wǒ shēnshang**.
Được thôi, **cứ để mình lo**.
Viết lại: .....

329 1:05:09
你帮得太**及时**了。
Nǐ bāng de tài **jíshí** le.
Bạn giúp mình **đúng lúc** quá.
Viết lại: .....

330 1:05:20
不着急，你有空再弄。
Bù zháojí, nǐ yǒu kòng zài nòng.
Không gấp đâu, lúc nào rảnh làm cũng được.
Viết lại: .....

331 1:05:33
我**试了半天**都不行。
Wǒ **shìle bàntiān** dōu bù xíng.
Mình **thử mãi** mà không được.
Viết lại: .....

332 1:05:45
帮我**抱**一会儿孩子。
Bāng wǒ **bào** yíhuìr háizi.
Bế giúp mình em bé một lát.
Viết lại: .....

333 1:05:55
帮我把画**挂到墙上**。
Bāng wǒ bǎ huà **guà dào qiáng shang**.
Bạn **treo giúp mình bức tranh lên tường**.

Viết lại:

334 1:06:08
抱歉，这个忙我**帮不上**。
Bàoqiàn, zhège máng wǒ **bāng bu shàng**.
Xin lỗi, việc này mình **không giúp được**.

Viết lại:

335 1:06:21
不管怎样，还是谢谢你。
Bùguǎn zěnyàng, háishi xièxie nǐ.
Dù sao cũng cảm ơn bạn.

Viết lại:

336 1:06:33
你家无线网**密码**是多少?
Nǐ jiā wúxiànwǎng **mìmǎ** shì duōshao?
Mật khẩu mạng nhà bạn là gì?

Viết lại:

337 1:06:45
你有**剪刀**吗?
Nǐ yǒu **jiǎndāo** ma?
Bạn có **kéo** không?

Viết lại:

338 1:06:55
这个**怎么装**?
Zhège **zěnme zhuāng**?
Cái này **lắp thế nào**?

Viết lại:

339 1:07:04
我的车坏了，帮忙**推一下**。
Wǒ de chē huài le, bāngmáng **tuī yíxià**.
Xe mình hỏng rồi, **đẩy giúp** một đoạn với.

Viết lại:

340 1:07:18
拍得真好，谢谢！
Pāi de zhēn hǎo, xièxie!
Chụp đẹp quá, cảm ơn nhé!

Viết lại:

341 1:07:30
帮我一起**抬一下**这张桌子。
Bāng wǒ yìqǐ **tái yíxià** zhè zhāng zhuōzi.
Khiêng cái bàn này cùng mình nhé.

Viết lại:

342 1:07:42
小心点，**别摔了**。
Xiǎoxīn diǎn, **bié shuāi le**.
Cẩn thận, **đừng để rơi**.

Viết lại:

343 1:07:54
我来吧，你**歇着**。
Wǒ lái ba, nǐ **xiēzhe**.
Để mình làm cho, bạn **nghỉ** đi.

Viết lại:

344 1:08:06
耽误你时间了。
Dānwu nǐ shíjiān le.
Làm bạn mất thời gian rồi.

Viết lại:

345 1:08:16

我已经**尽力**了。

Wǒ yǐjīng **jìnlì** le.

Mình đã **cố hết sức** rồi.

Viết lại: .....

346 1:08:27

朋友之间**互相帮忙**是应该的。

Péngyou zhījiān **hùxiāng bāngmáng** shì yīnggāi de.

Bạn bè **giúp nhau** là chuyện nên làm.

Viết lại: .....

347 1:08:41

能借我点**零钱**吗?

Néng jiè wǒ diǎn **língqián** ma?

Cho mình mượn ít **tiền lẻ** được không?

Viết lại: .....

348 1:08:52

我会好好**爱惜**的。

Wǒ huì hǎohǎo **àixī** de.

Mình sẽ **giữ gìn** cẩn thận.

Viết lại: .....

349 1:09:03

我好像走**迷路**了。

Wǒ hǎoxiàng zǒu **mílù** le.

Hình như mình bị **lạc đường** rồi.

Viết lại: .....

350 1:09:13

两个人干**快一点**。

Liǎng ge rén gàn **kuài yìdiǎn**.

Hai người làm **nhanh hơn**.

Viết lại: .....

351

1:09:24

今天**多亏了你**啊。

Jīntiān **duōkuīle nǐ** a.

Hôm nay **may mà có bạn** đấy.

Viết lại:

看起来 — **kàn qǐlai** — Trông
câu 352

感觉 — **gǎnjué** — thấy trong người
câu 353

躺着 — **tǎngzhe** — nằm nghỉ
câu 354

一切都好 — **yíqiè dōu hǎo** — mọi chuyện ổn
câu 355

会过去 — **huì guòqu** — sẽ qua
câu 357

精神多了 — **jīngshen duō le** — tươi tỉnh hơn nhiều
câu 358

顺利 — **shùnlì** — thuận lợi
câu 359

过得怎么样 — **guò de zěnmeyàng** — sống thế nào
câu 360

老同学 — **lǎo tóngxué** — các bạn cũ
câu 361

快点好起来 — **kuài diǎn hǎo qǐlai** — sớm bình phục
câu 362

有消息 — **Yǒu xiāoxi** — Có tin gì
câu 363

打扰 — **dǎrǎo** — làm phiền
câu 364

别担心 — **bié dānxīn** — đừng lo
câu 365

挺过去 — **tǐng guòqu** — vượt qua
câu 366

尽管开口 — **jǐnguǎn kāikǒu** — cứ nói
câu 367

明年再考 — **míngnián zài kǎo** — năm sau thi lại
câu 369

早日康复 — **zǎorì kāngfù** — mau khỏe
câu 370

聊聊 — liáoliao — nói chuyện
câu 371

瘦成这样 — shòu chéng zhèyàng — gầy rộc đi thế này
câu 372

严重 — yánzhòng — nghiêm trọng
câu 373

考完试 — Kǎowán shì — Thi xong
câu 374

难不难 — nán bu nán — có khó không
câu 375

那么帅 — nàme shuài — đẹp trai như xưa
câu 376

新鲜事 — xīnxiān shì — gì mới
câu 377

辣的 — là de — đồ cay
câu 378

当爸爸 — dāng bàba — làm bố
câu 379

复查 — fùchá — tái khám
câu 380

咳嗽 — késou — ho
câu 381

回老家 — huí lǎojiā — về quê
câu 382

等你回来 — děng nǐ huílai — đợi bạn quay lại
câu 385

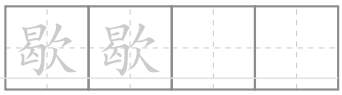
腰还疼 — Yāo hái téng — Lưng còn đau
câu 386

不联系 — bù liánxì — không liên lạc
câu 387

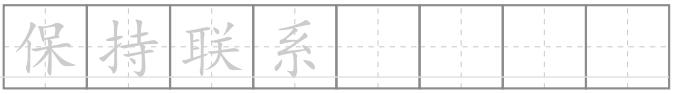
好起来 — hǎo qǐlai — ổn
câu 388

手术 — Shǒushù — Phẫu thuật
câu 389

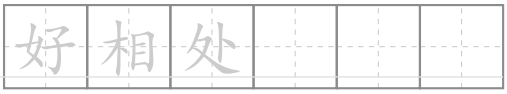
歇歇 — **xiēxie** — nghỉ ngơi
câu 390



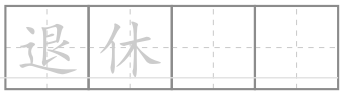
保持联系 — **Bǎochí liánxì** — Giữ liên lạc
câu 391



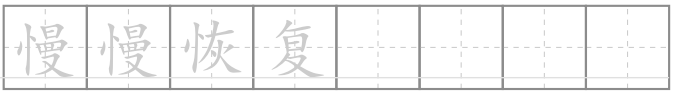
好相处 — **hǎo xiāngchǔ** — dễ chịu
câu 392



退休 — **tuìxiū** — nghỉ hưu
câu 393



慢慢恢复 — **mànmàn huīfù** — từ từ hồi phục
câu 394



352 1:09:39
你**看起来**好累啊。
Nǐ **kàn qǐlai** hǎo lèi a.
Trông bạn mệt quá.
Viết lại:

353 1:09:50
你**感觉**怎么样了?
Nǐ **gǎnjué** zěnmeyàng le?
Bạn **thấy trong người** thế nào rồi?
Viết lại:

354 1:10:00
你**躺着**吧，别起来。
Nǐ **tǎngzhe** ba, bié qǐlai.
Bạn **nằm nghỉ** đi, đừng ngồi dậy.
Viết lại:

355 1:10:13
家里**一切都好**吗?
Jiālǐ **yíqiè dōu hǎo** ma?
Ở nhà **mọi chuyện ổn** chứ?
Viết lại:

356 1:10:24
新工作**适应**了吗?
Xīn gōngzuò **shìyìng** le ma?
Công việc mới **quen** chưa?
Viết lại:

357 1:10:35
一切都**会过去**的。
Yíqiè dōu **huì guòqu** de.
Mọi chuyện rồi **sẽ qua** thôi.
Viết lại:

358 1:10:46
你今天**精神多了**。
Nǐ jīntiān **jīngshen duō le**.
Hôm nay trông bạn **tươi tỉnh hơn nhiều**.
Viết lại:

359 1:10:58
工作上都还**顺利**吧?
Gōngzuò shang dōu hái **shùnlì** ba?
Công việc vẫn **thuận lợi** chứ?
Viết lại:

360 1:11:08
这几年**过得怎么样**?
Zhè jǐ nián **guò de zěnmeyàng**?
Mấy năm nay bạn **sống thế nào**?
Viết lại:

361 1:11:20
还跟**老同学**联系吗?
Hái gēn **lǎo tóngxué** liánxì ma?
Còn liên lạc với **các bạn cũ** không?
Viết lại:

362 1:11:32
希望你**快点好起来**。
Xīwàng nǐ **kuài diǎn hǎo qǐlai**.
Mong bạn **sớm bình phục**.
Viết lại:

363 1:11:42
有消息记得告诉我。
Yǒu xiāoxi jìde gàosu wǒ.
Có tin gì nhớ báo mình.
Viết lại:

364 1:11:53
我就不**打扰**你休息了。
Wǒ jiù bù **dǎrǎo** nǐ xiūxi le.
Mình không **làm phiền** bạn nghỉ ngơi nữa.
Viết lại:

365 1:12:05
工作丢了再找，**别担心**。
Gōngzuò diūle zài zhǎo, **bié dānxīn**.
Mất việc thì tìm việc khác, **đừng lo**.
Viết lại:

366 1:12:20
我相信你一定能**挺过去**。
Wǒ xiāngxìn nǐ yídìng néng **tǐng guòqu**.
Mình tin bạn nhất định sẽ **vượt qua**.
Viết lại:

367 1:12:33
有什么我能做的，**尽管开口**。
Yǒu shénme wǒ néng zuò de, **jǐnguǎn kāikǒu**.
Có gì mình giúp được thì **cứ nói**.
Viết lại:

368 1:12:47
看到你好起来我就**放心**了。
Kàndào nǐ hǎo qǐlai wǒ jiù **fàngxīn** le.
Thấy bạn khỏe lại mình **yên tâm** rồi.
Viết lại:

369 1:13:00
没考上**明年再考**。
Méi kǎoshàng **míngnián zài kǎo**.
Thi trượt thì **năm sau thi lại**.
Viết lại:

370 1:13:13
祝你**早日康复**!
Zhù nǐ **zǎorì kāngfù**!
Chúc bạn **mau khỏe**!
Viết lại:

371 1:13:23
改天坐下来喝杯咖啡**聊聊**。
Gǎitiān zuò xiàlai hē bēi kāfēi **liáoliao**.
Hôm nào ngồi uống cà phê **nói chuyện** nhé.
Viết lại:

372 1:13:36
你怎么**瘦成这样**了?
Nǐ zěnme **shòu chéng zhèyàng** le?
Sao bạn **gầy rộc đi thế này**?
Viết lại:

373 1:13:47
病得**严重**吗?
Bìng de **yánzhòng** ma?
Bệnh có **nghiêm trọng** không?
Viết lại:

374 1:13:56
考完试了吗?
Kǎowán shì le ma?
Thi xong chưa?
Viết lại:

375 1:14:06
学中文**难不难**?
Xué Zhōngwén **nán bu nán**?
Học tiếng Trung **có khó không**?
Viết lại:

376 1:14:17
你还是**那么帅**。
Nǐ háishi **nàme shuài**.
Bạn vẫn **đẹp trai như xưa**.
Viết lại:

377 1:14:27
说说你最近有什么**新鲜事**。
Shuōshuo nǐ zuìjìn yǒu shénme **xīnxiān shì**.
Kể mình nghe dạo này có **gì mới**.
Viết lại:

378 1:14:40
别吃**辣的**、凉的。
Bié chī **là de**, liáng de.
Đừng ăn **đồ cay**, đồ lạnh nhé.
Viết lại:

379 1:14:51
恭喜你**当爸爸**了！
Gōngxǐ nǐ **dāng bàba** le!
Chúc mừng bạn lên chức **làm bố**!
Viết lại:

380 1:15:03
记得按时去**复查**。
Jìde ànshí qù **fùchá**.
Nhớ đi **tái khám** đúng hẹn.
Viết lại:

381 1:15:14
你都**咳嗽**好几天了。
Nǐ dōu **késou** hǎo jǐ tiān le.
Bạn **ho** mấy hôm rồi đấy.
Viết lại:

382 1:15:25
今年过年**回老家**吗?
Jīnnián guònián **huí lǎojiā** ma?
Tết này có **về quê** không?
Viết lại:

383 1:15:37
最近还天天**加班**吗?
Zuìjìn hái tiāntiān **jiābān** ma?
Dạo này còn ngày nào cũng **tăng ca** không?
Viết lại:

384 1:15:49
在那边生活**习惯**吗?
Zài nàbiān shēnghuó **xíguàn** ma?
Cuộc sống bên đó **quen** chưa?
Viết lại:

385 1:16:00
加油，我们**等你回来**。
Jiāyóu, wǒmen **děng nǐ huílai**.
Cố lên, bọn mình **đợi bạn quay lại**.
Viết lại:

386 1:16:13
腰还疼吗?
Yāo hái téng ma?
Lưng còn đau không?
Viết lại:

387 1:16:22
怎么这么久都**不联系**?
Zěnme zhème jiǔ dōu **bù liánxì**?
Sao lâu thế **không liên lạc**?
Viết lại:

388 1:16:33
没事的，都会**好起来**的。
Méishì de, dōu huì **hǎo qǐlai** de.
Không sao, rồi sẽ **ổn** thôi.
Viết lại:

389 1:16:45
手术顺利吗?
Shǒushù shùnlì ma?
Phẫu thuật thuận lợi chứ?
Viết lại:

390 1:16:55
累了就**歇歇**。
Lèi le jiù **xiēxie**.
Mệt thì **nghỉ ngơi** đi.
Viết lại:

391 1:17:05
保持联系啊!
Bǎochí liánxì a!
Giữ liên lạc nhé!
Viết lại:

392 1:17:15
同事**好相处**吗?
Tóngshì **hǎo xiāngchǔ** ma?
Đồng nghiệp có **dễ chịu** không?
Viết lại:

393 1:17:25
你爸爸**退休**了吧?
Nǐ bàba **tuìxiū** le ba?
Bố bạn **nghỉ hưu** rồi nhỉ?
Viết lại:

394 1:17:36

别着急，**慢慢恢复**。

Bié zháojí, **mànmàn huīfù**.

Đừng vội, cứ **từ từ hồi phục**.

Viết lại:

打算 — câu 395
dǎsuan
định

季节 — câu 396
jìjié
Mùa

假的 — câu 397
jiǎ de
giả

上周末 — câu 398
Shàng zhōumò
Cuối tuần vừa rồi

牛肉粉 — câu 400
niúròufěn
bún bò

觉得香 — câu 401
juéde xiāng
thấy ngon

去过 — câu 402
qùguo
đã đi

别骗我 — câu 403
bié piàn wǒ
Đừng lừa mình

班群 — câu 404
bān qún
Nhóm chat lớp

散步 — câu 405
sànbù
đi dạo

忘了时间 — câu 406
wàngle shíjiān
quên cả giờ

回头再聊 — câu 407
huítóu zài liáo
nói chuyện sau

微信聊 — câu 408
Wēixìn liáo
nhắn WeChat

评分 — câu 409
píngfēn
Điểm đánh giá

一个小时 — câu 410
yí ge xiǎoshí
cả tiếng

丽江 — câu 411
Lìjiāng
Lệ Giang

想起 — câu 412
xiǎngqǐ
nhớ

比去年冷 **bǐ qùnián lěng**
lạnh hơn năm ngoái
câu 413

春天 **chūntiān**
Mùa xuân
câu 414

迷上 **míshang**
nghiện
câu 415

好玩的事 **hǎowán de shì**
chuyện vui
câu 416

秋天 **qiūtiān**
mùa thu
câu 417

分享 **fēnxiǎng**
Chia sẻ
câu 418

海边 **hǎibiān**
biển
câu 419

说到哪儿 **shuō dào nǎr**
nói đến đâu
câu 420

口罩 **kǒuzhào**
khẩu trang
câu 421

追剧 **zhuījù**
cày phim
câu 422

男主角 **Nán zhǔjué**
Nam chính
câu 423

说点别的 **shuō diǎn bié de**
nói chuyện khác
câu 424

温差 **wēnchā**
chênh lệch nhiệt độ
câu 425

累死了 **lèi sǐ le**
mệt muốn xỉu
câu 426

美食博主 **měishí bózhǔ**
blogger ẩm thực
câu 427

聊得很愉快 **liáo de hěn yúkuài**
nói chuyện vui quá
câu 428

长假 **chángjià**
Nghỉ lễ dài
câu 429

特别火 — **tèbié huǒ** — hot lắm
câu 430

笑得我肚子疼 — **xiào de wǒ dùzi téng** — cười đau cả bụng
câu 431

品味 — **pǐnwèi** — gu
câu 432

河粉 — **héfěn** — phở
câu 433

讨论 — **tǎolùn** — bàn tán
câu 434

投缘 — **tóuyuán** — hợp
câu 435

商场 — **shāngchǎng** — trung tâm thương mại
câu 436

最后一集 — **Zuìhòu yì jí** — Tập cuối
câu 437

放假 — **fàngjià** — Kỳ nghỉ
câu 438

花了多少钱 — **huāle duōshao qián** — tốn bao nhiêu tiền
câu 439

排队 — **páiduì** — xếp hàng
câu 440

见识 — **jiànshi** — tầm mắt
câu 441

耽误 — **dānwu** — làm mất thời gian
câu 442

抢光 — **qiǎngguāng** — giành hết
câu 443

395 1:17:57
周末**打算**怎么过?
Zhōumò **dǎsuan** zěnme guò?
Cuối tuần **định** làm gì?
Viết lại:

396 1:18:08
什么**季节**去最好?
Shénme **jìjié** qù zuì hǎo?
Mùa nào đi là đẹp nhất?
Viết lại:

397 1:18:19
那条消息是**假的**。
Nà tiáo xiāoxi shì **jiǎ de**.
Tin đó là **giả** đấy.
Viết lại:

398 1:18:29
上周末你干什么了?
Shàng zhōumò nǐ gàn shénme le?
Cuối tuần vừa rồi bạn làm gì?
Viết lại:

399 1:18:41
什么也没干，就**躺着**。
Shénme yě méi gàn, jiù **tǎngzhe**.
Chẳng làm gì cả, chỉ **nằm dài**.
Viết lại:

400 1:18:53
我家附近有家**牛肉粉**特别好吃。
Wǒ jiā fùjìn yǒu jiā **niúròufěn** tèbié hǎochī.
Gần nhà mình có quán **bún bò** ngon lắm.
Viết lại:

401 1:19:08
我吃什么都**觉得香**。
Wǒ chī shénme dōu **juéde xiāng**.
Mình ăn gì cũng **thấy ngon**.
Viết lại:

402 1:19:19
你都**去过**哪些地方？
Nǐ dōu **qùguo** nǎxiē dìfang?
Bạn **đã đi** những đâu rồi?
Viết lại:

403 1:19:29
真的假的？你**别骗我**。
Zhēn de jiǎ de? Nǐ **bié piàn wǒ**.
Thật hay đùa vậy? **Đừng lừa mình** nhé.
Viết lại:

404 1:19:43
我们**班群**特别热闹。
Wǒmen **bān qún** tèbié rènao.
Nhóm chat lớp mình rôm rả lắm.
Viết lại:

405 1:19:55
这天气最适合**散步**了。
Zhè tiānqì zuì shìhé **sànbù** le.
Trời này **đi dạo** là hợp nhất.
Viết lại:

406 1:20:08
聊着聊着都**忘了时间**。
Liáozhe liáozhe dōu **wàngle shíjiān**.
Mải nói chuyện **quên cả giờ**.
Viết lại:

407 1:20:20

我还有点事，**回头再聊**。

Wǒ hái yǒu diǎn shì, **huítóu zài liáo**.

Mình còn chút việc, **nói chuyện sau** nhé.

Viết lại: .....

408 1:20:33

有事**微信聊**。

Yǒu shì **Wēixìn liáo**.

Có gì **nhắn WeChat** nhé.

Viết lại: .....

409 1:20:44

网上**评分**很高。

Wǎngshang **píngfēn** hěn gāo.

Điểm đánh giá trên mạng cao lắm.

Viết lại: .....

410 1:20:56

那家店要排**一个小时**的队。

Nà jiā diàn yào pái **yí ge xiǎoshí** de duì.

Quán đó phải xếp hàng **cả tiếng**.

Viết lại: .....

411 1:21:09

听说**丽江**特别美。

Tīngshuō **Lìjiāng** tèbié měi.

Nghe nói **Lệ Giang** đẹp lắm.

Viết lại: .....

412 1:21:20

这首歌让我**想起**上学的时候。

Zhè shǒu gē ràng wǒ **xiǎngqǐ** shàngxué de shíhou.

Bài hát này làm mình **nhớ** thời đi học.

Viết lại: .....

413 1:21:34
今年冬天**比去年冷**。
Jīnnián dōngtiān **bǐ qùnián lěng**.
Năm nay mùa đông **lạnh hơn năm ngoái**.
Viết lại:

414 1:21:46
这儿的**春天**特别短。
Zhèr de **chūntiān** tèbié duǎn.
Mùa xuân ở đây ngắn lắm.
Viết lại:

415 1:21:58
最近我**迷上**了奶茶。
Zuìjìn wǒ **míshang** le nǎichá.
Dạo này mình **nghiện** trà sữa.
Viết lại:

416 1:22:10
跟你说个**好玩的事**。
Gēn nǐ shuō ge **hǎowán de shì**.
Kể bạn nghe **chuyện vui** này.
Viết lại:

417 1:22:20
一年四季我最爱**秋天**。
Yì nián sìjì wǒ zuì ài **qiūtiān**.
Bốn mùa mình mê nhất là **mùa thu**.
Viết lại:

418 1:22:34
把那首歌**分享**给我吧。
Bǎ nà shǒu gē **fēnxiǎng** gěi wǒ ba.
Chia sẻ bài đó cho mình nhé.
Viết lại:

419 1:22:46
你喜欢**海边**还是山里?
Nǐ xǐhuan **hǎibiān** háishi shān lǐ?
Bạn thích **biển** hay núi?
Viết lại:

420 1:22:58
我们刚才**说到哪儿**了?
Wǒmen gāngcái **shuō dào nǎr** le?
Nãy mình **nói đến đâu** rồi nhỉ?
Viết lại:

421 1:23:09
记得戴**口罩**。
Jìde dài **kǒuzhào**.
Nhớ đeo **khẩu trang**.
Viết lại:

422 1:23:18
估计在家**追剧**。
Gūjì zài jiā **zhuījù**.
Chắc là ở nhà **cày phim**.
Viết lại:

423 1:23:29
男主角太帅了。
Nán zhǔjué tài shuài le.
Nam chính đẹp trai quá.
Viết lại:

424 1:23:40
对了，**说点别的**。
Duìle, **shuō diǎn bié de**.
À đúng rồi, **nói chuyện khác** nhé.
Viết lại:

425 1:23:52
早晚**温差**挺大的。
Zǎowǎn **wēnchā** tǐng dà de.
Sáng tối **chênh lệch nhiệt độ** lớn.
Viết lại:

426 1:24:04
这周上班**累死了**。
Zhè zhōu shàngbān **lèi sǐ le**.
Tuần này đi làm **mệt muốn xỉu**.
Viết lại:

427 1:24:15
我最近关注了一个**美食博主**。
Wǒ zuìjìn guānzhùle yí ge **měishí bózhǔ**.
Dạo này mình theo dõi một **blogger ẩm thực**.
Viết lại:

428 1:24:29
今天**聊得很愉快**。
Jīntiān **liáo de hěn yúkuài**.
Hôm nay **nói chuyện vui quá**.
Viết lại:

429 1:24:39
这个**长假**你去哪儿?
Zhège **chángjià** nǐ qù nǎr?
Nghỉ lễ dài này bạn đi đâu?
Viết lại:

430 1:24:51
这首歌最近**特别火**。
Zhè shǒu gē zuìjìn **tèbié huǒ**.
Bài này dạo này **hot lắm**.
Viết lại:

431 1:25:02
那期**笑得我肚子疼**。
Nà qī **xiào de wǒ dùzi téng**.
Tập đó mình **cười đau cả bụng**.
Viết lại:

432 1:25:14
我们俩**品味**好像啊。
Wǒmen liǎ **pǐnwèi** hǎo xiàng a.
Hai đứa mình **gu** giống nhau ghê.
Viết lại:

433 1:25:26
你吃过越南**河粉**吗?
Nǐ chīguo Yuènán **héfěn** ma?
Bạn ăn **phở** bao giờ chưa?
Viết lại:

434 1:25:37
这事网上都在**讨论**。
Zhè shì wǎngshang dōu zài **tǎolùn**.
Chuyện này trên mạng đang **bàn tán** xôn xao.
Viết lại:

435 1:25:50
跟你聊天特别**投缘**。
Gēn nǐ liáotiān tèbié **tóuyuán**.
Nói chuyện với bạn **hợp** ghê.
Viết lại:

436 1:26:01
我去逛了新开的**商场**。
Wǒ qù guàngle xīn kāi de **shāngchǎng**.
Mình đi dạo **trung tâm thương mại** mới mở.
Viết lại:

437 1:26:14
最后一集把我看哭了。
Zuìhòu yì jí bǎ wǒ kàn kū le.
Tập cuối làm mình khóc luôn.
Viết lại:

438 1:26:27
上次放假你去哪儿了?
Shàng cì fàngjià nǐ qù nǎr le?
Kỳ nghỉ vừa rồi bạn đi đâu?
Viết lại:

439 1:26:39
那趟旅行花了多少钱?
Nà tàng lǚxíng huāle duōshao qián?
Chuyến đi đó tốn bao nhiêu tiền?
Viết lại:

440 1:26:51
值得排队吗?
Zhíde páiduì ma?
Có đáng xếp hàng không?
Viết lại:

441 1:27:01
出去一趟长了不少见识。
Chūqu yí tàng zhǎngle bù shǎo jiànshi.
Đi một chuyến mở mang tầm mắt lắm.
Viết lại:

442 1:27:13
不耽误你了。
Bù dānwu nǐ le.
Không làm mất thời gian của bạn nữa.
Viết lại:

443

1:27:23

票几秒就**抢光**了。

Piào jǐ miǎo jiù **qiǎngguāng** le.

Vé bị **giành hết** trong vài giây.

Viết lại:

不留你了 — **bù liú nǐ le** — không giữ bạn
câu 444

新地址 — **Xīn dìzhǐ** — địa chỉ mới
câu 445

再忙也要 — **Zài máng yě yào** — Dù bận mấy cũng phải
câu 446

带回去 — **dài huíqu** — mang về
câu 447

路挺远 — **lù tǐng yuǎn** — đường xa lắm
câu 449

留学 — **liúxué** — du học
câu 450

断了联系 — **duàn le liánxì** — mất liên lạc
câu 451

过几年 — **guò jǐ nián** — vài năm nữa
câu 453

经常发消息 — **jīngcháng fā xiāoxi** — thường xuyên nhắn tin
câu 454

照顾 — **zhàogù** — giúp đỡ
câu 455

不管多远 — **Bùguǎn duō yuǎn** — Dù cách xa
câu 456

欢送会 — **huānsòng huì** — tiệc chia tay
câu 457

拿箱子 — **ná xiāngzi** — xách vali
câu 458

说一声 — **shuō yì shēng** — nhắn mình một tiếng
câu 459

别开车 — **bié kāichē** — đừng lái xe
câu 460

报喜不报忧 — **bào xǐ bú bào yōu** — báo tin vui mà giấu tin bu…
câu 461

尽兴 — **jìnxìng** — vui hết mình
câu 462

记得休息 **jìde xiūxi**
nhớ nghỉ ngơi
câu 463

前程似锦 **qiánchéng sì jǐn**
tiền đồ rộng mở
câu 464

登机 **dēngjī**
lên máy bay
câu 465

调到 **diào dào**
điều mình đi
câu 466

几点开 **jǐ diǎn kāi**
mấy giờ chạy
câu 467

问个好 **wèn ge hǎo**
gửi lời chào
câu 468

群里再约 **qún li zài yuē**
hẹn trong nhóm chat
câu 469

撤吧 **chè ba**
về thôi
câu 470

邀请 **yāoqǐng**
đã mời
câu 471

说话算话 **shuōhuà suànhuà**
giữ lời
câu 472

落地了 **luòdì le**
hạ cánh rồi
câu 474

共事 **gòngshì**
làm việc cùng
câu 475

回国 **huíguó**
về nước
câu 476

拜个年 **bài ge nián**
chúc Tết nhau
câu 477

在群里说一下 **zài qún li shuō yíxià**
báo trong nhóm
câu 478

安检 **ānjiǎn**
an ninh
câu 479

有缘再见 **yǒu yuán zài jiàn**
có duyên sẽ gặp lại
câu 480

444 1:27:40
那我就**不留你了**。
Nà wǒ jiù **bù liú nǐ le**.
Vậy mình **không giữ bạn** nữa.
Viết lại:

445 1:27:51
新地址发给我一下。
Xīn dìzhǐ fā gěi wǒ yíxià.
Có **địa chỉ mới** thì gửi mình nhé.
Viết lại:

446 1:28:02
再忙也要回我消息。
Zài máng yě yào huí wǒ xiāoxi.
Dù bận mấy cũng phải trả lời tin nhắn mình.
Viết lại:

447 1:28:14
剩下的菜你**带回去**吧。
Shèngxia de cài nǐ **dài huíqu** ba.
Đồ ăn còn thừa, bạn **mang về** đi.
Viết lại:

448 1:28:27
那我再**陪你**坐一会儿。
Nà wǒ zài **péi nǐ** zuò yíhuìr.
Vậy mình **ngồi với bạn** thêm chút nữa.
Viết lại:

449 1:28:38
你快回去吧，**路挺远**的。
Nǐ kuài huíqu ba, **lù tǐng yuǎn** de.
Thôi bạn về đi, **đường xa lắm**.
Viết lại:

450 1:28:51

我快要去中国**留学**了。

Wǒ kuài yào qù Zhōngguó **liúxué** le.

Mình sắp đi **du học** Trung Quốc.

Viết lại: .....

451 1:29:03

别走了就**断了联系**啊。

Bié zǒu le jiù **duàn le liánxì** a.

Đừng đi rồi **mất liên lạc** nhé.

Viết lại: .....

452 1:29:15

有**好消息**记得告诉我。

Yǒu **hǎo xiāoxi** jìde gàosu wǒ.

Có **tin vui** gì nhớ báo cho mình.

Viết lại: .....

453 1:29:28

还不知道，可能**过几年**吧。

Hái bù zhīdao, kěnéng **guò jǐ nián** ba.

Chưa biết, chắc **vài năm nữa**.

Viết lại: .....

454 1:29:41

放心，我会**经常发消息**的。

Fàngxīn, wǒ huì **jīngcháng fā xiāoxi** de.

Yên tâm, mình sẽ **thường xuyên nhắn tin**.

Viết lại: .....

455 1:29:55

感谢大家这段时间的**照顾**。

Gǎnxiè dàjiā zhè duàn shíjiān de **zhàogù**.

Cảm ơn mọi người thời gian qua đã **giúp đỡ**.

Viết lại: .....

456 1:30:08
不管多远，我们都是好朋友。
Bùguǎn duō yuǎn, wǒmen dōu shì hǎo péngyou.
Dù cách xa, tụi mình vẫn là bạn tốt.

Viết lại: .....

457 1:30:23
今晚给你办个**欢送会**。
Jīnwǎn gěi nǐ bàn ge **huānsòng huì**.
Tối nay làm **tiệc chia tay** cho bạn.

Viết lại: .....

458 1:30:36
我帮你**拿箱子**。
Wǒ bāng nǐ **ná xiāngzi**.
Mình **xách vali** giúp bạn.

Viết lại: .....

459 1:30:46
到家了**说一声**啊。
Dào jiā le **shuō yì shēng** a.
Về đến nhà **nhắn mình một tiếng** nhé.

Viết lại: .....

460 1:30:58
喝了酒，**别开车**啊。
Hē le jiǔ, **bié kāichē** a.
Uống rượu rồi, **đừng lái xe** nhé.

Viết lại: .....

461 1:31:10
别**报喜不报忧**啊。
Bié **bào xǐ bú bào yōu** a.
Đừng chỉ **báo tin vui mà giấu tin buồn**.

Viết lại: .....

462 1:31:22
今晚玩儿得很**尽兴**，谢谢大家。
Jīnwǎn wánr de hěn **jìnxìng**, xièxie dàjiā.
Tối nay **vui hết mình**, cảm ơn mọi người.
Viết lại:

463 1:31:36
飞那么久，**记得休息**。
Fēi nàme jiǔ, **jìde xiūxi**.
Bay lâu như vậy, **nhớ nghỉ ngơi** nhé.
Viết lại:

464 1:31:49
这杯祝你**前程似锦**！
Zhè bēi zhù nǐ **qiánchéng sì jǐn**!
Ly này chúc bạn **tiền đồ rộng mở**!
Viết lại:

465 1:32:02
要**登机**了，我先关机了。
Yào **dēngjī** le, wǒ xiān guānjī le.
Sắp **lên máy bay** rồi, mình tắt máy đây.
Viết lại:

466 1:32:16
公司把我**调到**上海了。
Gōngsī bǎ wǒ **diào dào** Shànghǎi le.
Công ty **điều mình đi** Thượng Hải.
Viết lại:

467 1:32:28
火车**几点开**？
Huǒchē **jǐ diǎn kāi**?
Tàu **mấy giờ chạy**?
Viết lại:

468 1:32:39

回去帮我跟你爸妈**问个好**。

Huíqu bāng wǒ gēn nǐ bà mā **wèn ge hǎo**.

Về nhà cho mình **gửi lời chào** bố mẹ nhé.

Viết lại: .....

469 1:32:52

行，我们**群里再约**。

Xíng, wǒmen **qún li zài yuē**.

Được, mình **hẹn trong nhóm chat** nhé.

Viết lại: .....

470 1:33:05

吃饱了，咱们**撤吧**。

Chī bǎo le, zánmen **chè ba**.

Ăn no rồi, mình **về thôi**.

Viết lại: .....

471 1:33:16

谢谢你们的**邀请**。

Xièxie nǐmen de **yāoqǐng**.

Cảm ơn anh chị **đã mời**.

Viết lại: .....

472 1:33:27

一定，**说话算话**啊。

Yídìng, **shuōhuà suànhuà** a.

Nhất định rồi, **giữ lời** đấy nhé.

Viết lại: .....

473 1:33:39

打扰你们一晚上了。

Dărăo nǐmen yì wănshang le.

Làm phiền anh chị cả buổi tối rồi.

Viết lại: .....

474 1:33:50

我**落地了**，一切顺利。

Wǒ **luòdì le**, yíqiè shùnlì.

Mình **hạ cánh rồi**, mọi thứ ổn.

Viết lại: .....

475 1:34:03

跟大家**共事**很愉快。

Gēn dàjiā **gòngshì** hěn yúkuài.

Được **làm việc cùng** mọi người rất vui.

Viết lại: .....

476 1:34:15

毕业了，要**回国**工作了。

Bìyè le, yào **huíguó** gōngzuò le.

Tốt nghiệp rồi, mình phải **về nước** làm việc.

Viết lại: .....

477 1:34:28

过年记得互相**拜个年**。

Guònián jìde hùxiāng **bài ge nián**.

Tết nhớ **chúc Tết nhau** nhé.

Viết lại: .....

478 1:34:41

大家到家**在群里说一下**。

Dàjiā dào jiā **zài qún li shuō yíxià**.

Mọi người tới nhà thì **báo trong nhóm** nhé.

Viết lại: .....

479 1:34:54

过了**安检**给我发个消息。

Guò le **ānjiǎn** gěi wǒ fā ge xiāoxi.

Qua **an ninh** rồi nhắn mình nhé.

Viết lại: .....

480 1:35:06

那就再会了，咱们**有缘再见**！

Nà jiù zàihuì le, zánmen **yǒu yuán zài jiàn**!

Tạm biệt nhé, **có duyên sẽ gặp lại**!

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 372 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

480 Câu Tiếng Trung Giao Tiếp Hằng Ngày · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 4/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.